

2. Cơ quan thuế nhận khiếu nại có quyền yêu cầu người khiếu nại cung cấp các hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc khiếu nại; nếu người khiếu nại từ chối cung cấp hồ sơ, tài liệu thì có quyền từ chối xem xét giải quyết khiếu nại.

3. Cơ quan thuế phải hoàn trả số tiền thuế, số tiền phạt thu không đúng cho cơ sở kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định xử lý của cơ quan thuế cấp trên hoặc cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

4. Nếu phát hiện và kết luận có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế, cơ quan thuế có trách nhiệm truy thu tiền thuế, tiền phạt hoặc hoàn trả tiền thuế trong thời hạn năm năm trở về trước, kể từ ngày kiểm tra phát hiện có sự khai man, trốn thuế hoặc nhầm lẫn về thuế. Trong trường hợp cơ sở kinh doanh không đăng ký, kê khai, nộp thuế thì thời hạn truy thu tiền thuế, tiền phạt, kể từ khi cơ sở kinh doanh bắt đầu hoạt động.

5. Thủ trưởng cơ quan thuế cấp trên có trách nhiệm giải quyết các khiếu nại về thuế của đối tượng nộp thuế đối với cơ quan thuế cấp dưới.

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Tài chính giải quyết khiếu nại về thuế là quyết định cuối cùng.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30.- Chính phủ chỉ đạo việc tổ chức thực hiện Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp trong cả nước.

Điều 31.- Bộ trưởng Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp trong cả nước.

Điều 32.- Ủy ban Nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình chỉ đạo việc thực hiện và kiểm tra việc chấp hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ở địa phương mình.

Chương VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 33.- Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 1 năm 1999.

Bãi bỏ Luật Thuế lợi tức, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế lợi tức và các quy định về thuế lợi tức trong các văn bản quy phạm pháp luật khác, kể từ ngày Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực thi hành.

Việc giải quyết những tồn tại về thuế, quyết toán thuế, miễn giảm thuế và xử lý các vi phạm về thuế lợi tức trước ngày 1 tháng 1 năm 1999 được thực hiện theo những quy định tương ứng của Luật Thuế lợi tức, Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thuế lợi tức và các quy định về thuế lợi tức trong các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Điều 34.- Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa IX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 5 năm 1997.

Chủ tịch Quốc hội
NÔNG ĐỨC MẠNH

LỆNH của Chủ tịch nước số 58-L/CTN ngày 23-5-1997 công bố Luật Thương mại.

CHỦ TỊCH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ vào Điều 103 và Điều 106 của Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Căn cứ vào Điều 78 của Luật Tổ chức Quốc hội,

NAY CÔNG BỐ:

Luật Thương mại đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa IX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 5 năm 1997.

Chủ tịch
nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
LÊ ĐỨC ANH

LUẬT Thương mại.

LỜI NÓI ĐẦU

Luật Thương mại là cơ sở pháp lý để phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa, trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo và cùng với kinh tế hợp tác xã là nền tảng của nền kinh tế quốc dân; phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ thương mại trên các vùng của đất nước; mở rộng giao lưu thương mại với nước ngoài; góp phần đẩy mạnh sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân, bảo vệ lợi ích chính đáng của người sản xuất, người tiêu dùng và lợi ích hợp pháp của thương nhân, góp phần tích lũy nhằm thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh;

Căn cứ vào Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992;

Luật này quy định hoạt động thương mại tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG CỦA LUẬT THƯƠNG MẠI

Điều 1.- Phạm vi điều chỉnh của Luật Thương mại

Luật Thương mại điều chỉnh các hành vi thương mại, xác định địa vị pháp lý của thương nhân và quy định những nguyên tắc, chuẩn mực trong hoạt động thương mại tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2.- Đối tượng áp dụng của Luật Thương mại

1. Đối tượng áp dụng của Luật Thương mại là thương nhân hoạt động thương mại tại Việt Nam.

2. Đối với những người buôn bán rong, quà vật có vốn kinh doanh, doanh thu, thu nhập thấp,

Chính phủ ban hành Quy chế riêng theo những nguyên tắc cơ bản của Luật này.

Điều 3. - Áp dụng Luật Thương mại và các luật liên quan

Các hoạt động thương mại phải tuân theo các quy định của Luật này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 4. - Áp dụng điều ước quốc tế, pháp luật nước ngoài và tập quán thương mại quốc tế trong hoạt động thương mại với nước ngoài.

1. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác với quy định của Luật này thì các bên trong hợp đồng áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Các bên trong hợp đồng được thỏa thuận áp dụng pháp luật nước ngoài nếu pháp luật nước ngoài không trái với pháp luật Việt Nam hoặc trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định áp dụng pháp luật nước ngoài.

3. Các bên trong hợp đồng được thỏa thuận áp dụng tập quán thương mại quốc tế nếu tập quán thương mại quốc tế đó không trái với pháp luật Việt Nam.

Điều 5. - Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hành vi thương mại là hành vi của thương nhân trong hoạt động thương mại làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các thương nhân với nhau hoặc giữa thương nhân với các bên có liên quan;

2. Hoạt động thương mại là việc thực hiện một hay nhiều hành vi thương mại của thương nhân, bao gồm việc mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại và các hoạt động xúc tiến thương mại nhằm mục đích lợi nhuận hoặc nhằm thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội;

3. Hàng hóa gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hàng tiêu dùng, các động sản khác được lưu thông trên thị trường, nhà ở dùng để kinh doanh dưới hình thức cho thuê, mua, bán;

4. Dịch vụ thương mại gồm những dịch vụ gắn với việc mua bán hàng hóa;

5. Xúc tiến thương mại là hoạt động nhằm tìm kiếm, thúc đẩy cơ hội mua bán hàng hóa và cung ứng dịch vụ thương mại;

6. Thương nhân gồm cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đăng ký kinh doanh hoạt động thương mại một cách độc lập, thường xuyên;

7. Sản nghiệp thương mại là toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hợp pháp của thương nhân, phục vụ cho hoạt động thương mại như trụ sở, cửa hàng, kho tàng, trang thiết bị, hàng hóa, tên thương mại, biển hiệu, nhãn hiệu hàng hóa, mạng lưới tiêu thụ hàng hóa và cung ứng dịch vụ.

Mục 2. NHỮNG NGUYÊN TẮC CƠ BẢN TRONG HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI VÀ CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI

Điều 6.- Quyền hoạt động thương mại

Cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được hoạt động thương mại trong các lĩnh vực, tại các địa bàn mà pháp luật không cấm.

Để đảm bảo lợi ích quốc gia, Nhà nước độc quyền kinh doanh thương mại trong một số lĩnh vực, tại một số địa bàn, đối với một số mặt hàng, dịch vụ theo danh mục do Chính phủ công bố.

Nhà nước bảo hộ quyền hoạt động thương mại hợp pháp và tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân trong hoạt động thương mại.

Điều 7.- Quyền bình đẳng trước pháp luật và hợp tác trong hoạt động thương mại

Nhà nước bảo đảm quyền bình đẳng trước pháp luật của các thương nhân thuộc các thành phần kinh tế trong hoạt động thương mại.

Thương nhân được hợp tác trong hoạt động thương mại theo các hình thức do pháp luật quy định.

Điều 8.- Cạnh tranh trong thương mại

1. Thương nhân được cạnh tranh hợp pháp trong hoạt động thương mại.

2. Nghiêm cấm các hành vi cạnh tranh gây tổn hại đến lợi ích quốc gia và các hành vi sau đây:

- a) Đầu cơ để lũng đoạn thị trường;
- b) Bán phá giá để cạnh tranh;
- c) Dèm pha thương nhân khác;
- d) Ngăn cản, lôi kéo, mua chuộc, đe dọa nhân viên hoặc khách hàng của thương nhân khác;

đ) Xâm phạm quyền về nhãn hiệu hàng hóa, các quyền khác về sở hữu công nghiệp của thương nhân khác;

e) Các hành vi cạnh tranh bất hợp pháp khác.

Điều 9.- Bảo vệ lợi ích chính đáng của người sản xuất, người tiêu dùng

1. Thương nhân có nghĩa vụ thông tin đầy đủ, trung thực về hàng hóa và dịch vụ mà mình cung ứng.

2. Thương nhân phải bảo đảm tính hợp pháp của hàng hóa bán ra.

3. Cấm thương nhân:

a) Nâng giá, ép giá gây thiệt hại cho người sản xuất, người tiêu dùng;

b) Lừa dối khách hàng, gây nhầm lẫn cho khách hàng;

c) Bán hàng giả;

d) Bán hàng kém chất lượng, sai quy cách lẫn với hàng đã đăng ký;

đ) Quảng cáo dối trá;

e) Khuyến mại bất hợp pháp.

4. Người tiêu dùng được thành lập tổ chức để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình theo quy định của pháp luật.

5. Trong trường hợp lợi ích của mình bị xâm phạm, người tiêu dùng có quyền khiếu nại thương nhân đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện thương nhân tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 10.- Chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước

Nhà nước đầu tư về tài chính, cơ sở vật chất - kỹ thuật, nhân lực để phát triển các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh những mặt hàng thiết yếu nhằm bảo đảm cho doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong hoạt động thương mại, là một trong những công cụ của Nhà nước để điều tiết cung cầu, ổn định giá cả nhằm góp phần thực hiện những mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước.

Nhà nước có chính sách phát triển các doanh nghiệp công ích, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực không thu lợi nhuận hoặc lợi nhuận thấp mà các thành phần kinh tế khác không kinh doanh.

Điều 11.- Chính sách đối với hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác khác trong thương mại

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu, quyền và lợi ích hợp pháp khác của hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác khác trong thương mại; có chính sách ưu đãi, hỗ trợ và tạo điều kiện cho hợp tác xã và các hình thức kinh tế hợp tác khác đổi mới và phát triển; bảo đảm để kinh tế nhà nước cùng với kinh tế hợp tác xã trở thành nền tảng của nền kinh tế quốc dân.

Điều 12.- Chính sách đối với thương nhân thuộc các thành phần kinh tế cá thể, tư bản tư nhân

Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu, quyền và lợi ích hợp pháp khác của thương nhân thuộc các thành phần kinh tế cá thể, tư bản tư nhân trong thương mại; khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi cho thương nhân thuộc các thành phần này hợp tác, liên doanh, liên kết với doanh nghiệp nhà nước dưới hình thức đại lý hoặc hình thành các doanh nghiệp tư bản nhà nước, các hình thức sở hữu hỗn hợp khác nhằm phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế, tạo nội lực cho các doanh nghiệp thương mại Việt Nam phát triển, mở rộng thương mại hàng hóa và dịch vụ thương mại.

Điều 13.- Chính sách thương mại đối với nông thôn

Nhà nước có chính sách phát triển thương mại đối với thị trường nông thôn, tạo điều kiện mở rộng và phát triển chợ nông thôn. Doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò chủ lực cùng với hợp tác xã và các thành phần kinh tế khác thực hiện việc bán vật tư nông nghiệp, hàng công nghiệp, mua nông sản nhằm góp phần nâng cao sức mua của nông dân và tạo tiền đề thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất hàng hóa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn.

Điều 14.- Chính sách thương mại đối với miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa

Nhà nước có chính sách phát triển thương mại ở miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa; có chính sách tiêu thụ sản phẩm của địa phương; có chính sách và biện pháp ưu đãi về thuế, tín dụng đối với các thương nhân kinh doanh một số mặt hàng thiết yếu; trợ giá, trợ cước cho những doanh nghiệp được giao nhiệm vụ cung ứng các mặt hàng phục vụ việc thực hiện chính sách xã hội và có chính sách đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng để mở rộng giao lưu kinh tế ở các vùng này.

Điều 15.- Chính sách lưu thông hàng hóa và dịch vụ thương mại

Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện mở rộng lưu thông hàng hóa, phát triển dịch vụ thương mại mà pháp luật không hạn chế hoặc không cấm.

Trong trường hợp cần thiết Nhà nước có thể sử dụng các biện pháp kinh tế, hành chính để tác động vào thị trường nhằm bảo đảm cân đối cung cầu hoặc thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội.

Cấm lưu thông hàng hóa, cung ứng dịch vụ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội, truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam, môi trường sinh thái, sản xuất và sức khỏe của nhân dân.

Cấm mọi hành vi cản trở lưu thông hàng hóa, cung ứng dịch vụ hợp pháp trên thị trường.

Chính phủ công bố danh mục hàng hóa cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện, danh mục hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện.

Điều 16.- Chính sách ngoại thương

Nhà nước thống nhất quản lý ngoại thương, có chính sách mở rộng giao lưu hàng hóa với nước ngoài trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, cùng có lợi theo hướng đa phương hóa, đa dạng hóa; khuyến khích các thành phần kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu và tham gia xuất khẩu theo quy định của pháp luật; có chính sách ưu đãi để đẩy mạnh xuất khẩu, tạo các mặt hàng xuất khẩu có sức cạnh tranh, tăng xuất khẩu dịch vụ thương mại; hạn chế nhập khẩu những mặt hàng trong nước đã sản xuất được và có khả năng đáp ứng nhu cầu, bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước; ưu tiên nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại để phát triển sản xuất, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Chính phủ quy định các chính sách cụ thể về ngoại thương trong từng thời kỳ và chính sách đối với người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia phát triển ngoại thương.

Mục 3. THƯƠNG NHÂN

Điều 17.- Điều kiện để trở thành thương nhân

Cá nhân từ đủ 18 tuổi trở lên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia

đình có đủ điều kiện để kinh doanh thương mại theo quy định của pháp luật nếu có yêu cầu hoạt động thương mại thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và trở thành thương nhân.

Điều 18.- Những trường hợp không được công nhận là thương nhân

Những người sau đây không được công nhận là thương nhân:

1. Người không có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
2. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, người đang phải chấp hành hình phạt tù;
3. Người đang trong thời gian bị Tòa án tước quyền hành nghề vì phạm các tội buôn lậu, đầu cơ, buôn bán hàng cấm, làm hàng giả, buôn bán hàng giả, kinh doanh trái phép, trốn thuế, lừa dối khách hàng và các tội khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19.- Đăng ký kinh doanh

Việc đăng ký kinh doanh được thực hiện tại cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 20.- Nội dung đăng ký kinh doanh

Nội dung đăng ký kinh doanh gồm:

1. Tên thương nhân, tên người đại diện có thẩm quyền;
2. Tên thương mại, biển hiệu;
3. Địa chỉ giao dịch chính thức;
4. Ngành nghề kinh doanh;
5. Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư ban đầu;
6. Thời hạn hoạt động;
7. Chi nhánh, cửa hàng, Văn phòng đại diện nếu có.

Trong quá trình hoạt động, nếu có thay đổi về nội dung đã đăng ký, thương nhân phải đăng ký những thay đổi này.

Điều 21.- Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm giải quyết việc đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.

2. Trong trường hợp không cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do cho đương sự trong thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều này.

3. Trong trường hợp không được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, đương sự có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 22.- Công bố nội dung đăng ký kinh doanh

Thương nhân phải công bố nội dung đăng ký kinh doanh trên báo trung ương, địa phương theo quy định của pháp luật.

Điều 23.- Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh

Cá nhân, cơ quan, tổ chức được yêu cầu cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin về nội dung đăng ký kinh doanh, cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và phải trả lệ phí.

Điều 24.- Tên thương mại, biển hiệu

1. Thương nhân phải có tên thương mại, biển hiệu.

Tên thương mại có thể kèm theo biểu tượng.

2. Tên thương mại và biển hiệu không được vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Tên thương mại, biển hiệu phải được viết bằng tiếng Việt Nam; tên thương mại, biển hiệu có thể được viết thêm bằng tiếng nước ngoài với kích thước nhỏ hơn.

4. Tên thương mại phải được ghi trong các hóa đơn, chứng từ, giấy tờ giao dịch của thương nhân.

Điều 25.- Sổ kế toán và việc lưu giữ hóa đơn, chứng từ, giấy tờ có liên quan

1. Thương nhân phải mở sổ kế toán, phải ghi chép, lưu giữ sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ, giấy tờ có liên quan đến hoạt động thương mại theo quy định của pháp luật.

2. Việc hủy sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ, giấy tờ có liên quan đến hoạt động thương mại được thực hiện theo thủ tục do pháp luật quy định.

Điều 26.- Đăng ký thuế, kê khai thuế và nộp thuế

Thương nhân phải đăng ký thuế, kê khai thuế và nộp thuế.

Điều 27.- Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân

1. Thương nhân được đặt Chi nhánh, Văn phòng đại diện ở trong nước, ở nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Nội dung và phạm vi hoạt động của Chi nhánh, Văn phòng đại diện phải phù hợp với nội dung hoạt động của tư nhân.

Điều 28.- Mở và sử dụng tài khoản

Thương nhân mở và sử dụng tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật.

Điều 29.- Niêm yết giá

Thương nhân phải niêm yết giá hàng hóa, dịch vụ tại địa điểm mua bán hàng hoặc cung ứng dịch vụ. Việc niêm yết giá phải rõ ràng, không gây nhầm lẫn cho khách hàng.

Điều 30.- Lập hóa đơn, chứng từ

Khi bán hàng, cung ứng dịch vụ, thương nhân phải lập hóa đơn, chứng từ hợp pháp và giao cho khách hàng một bản.

Điều 31.- Điều hành hoạt động thương mại

1. Thương nhân có thể trực tiếp quản lý, điều hành hoặc thuê người quản lý, điều hành hoạt động thương mại.

Việc thuê người quản lý, điều hành hoạt động thương mại phải được lập thành văn bản hợp đồng.

2. Thương nhân phải chịu trách nhiệm về những hoạt động thương mại của người mình thuê theo nội dung đã thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Người được thuê quản lý, điều hành phải chịu trách nhiệm với thương nhân theo hợp đồng đã ký với thương nhân.

Điều 32.- Thuê, cho thuê, chuyển nhượng sản nghiệp thương mại

Thương nhân được thuê, cho thuê, chuyển nhượng sản nghiệp thương mại theo quy định của pháp luật.

Điều 33.- Hoạt động thương mại với nước ngoài

Thương nhân chỉ được hoạt động thương mại với nước ngoài nếu có đủ các điều kiện do Chính

phủ quy định sau khi đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 34.- Tạm ngừng hoạt động thương mại

Trong trường hợp tạm ngừng hoạt động thương mại, thương nhân phải niêm yết thời hạn tạm ngừng tại địa chỉ giao dịch chính thức của thương nhân; nếu tạm ngừng hoạt động thương mại trên ba mươi ngày thì ngoài việc niêm yết, thương nhân phải thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế.

Điều 35.- Chấm dứt hoạt động thương mại

1. Hoạt động thương mại của thương nhân chấm dứt trong những trường hợp sau đây:

a) Thương nhân tự chấm dứt hoạt động thương mại;

b) Hết thời hạn hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Thương nhân bị tuyên bố phá sản hoặc giải thể;

d) Theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

đ) Thương nhân là cá nhân chết mà không có người thừa kế hoặc người thừa kế không tiếp tục hoạt động thương mại.

2. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân trong trường hợp chấm dứt hoạt động thương mại được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 36.- Xóa đăng ký kinh doanh

1. Thương nhân phải làm thủ tục xóa đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày chấm dứt hoạt động.

2. Trong trường hợp phá sản, thương nhân phải làm thủ tục xóa đăng ký kinh doanh chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định của Tòa án tuyên bố phá sản có hiệu lực pháp luật.

3. Trong trường hợp giải thể, thương nhân phải làm thủ tục xóa đăng ký kinh doanh chậm nhất là mười lăm ngày, kể từ ngày có quyết định giải thể.

4. Trong trường hợp thương nhân là cá nhân chết mà không có người thừa kế thì trong thời hạn một tháng kể từ ngày thương nhân chết, cơ quan đăng ký kinh doanh xóa đăng ký kinh doanh.

5. Trong trường hợp thương nhân chấm dứt hoạt động thương mại theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thương nhân phải làm thủ tục xóa đăng ký kinh doanh trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định.

Mục 4. THƯƠNG NHÂN NƯỚC NGOÀI HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI TẠI VIỆT NAM

Điều 37.- Hình thức hoạt động

Thương nhân nước ngoài có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam được phép đặt Văn phòng đại diện, Chi nhánh tại Việt Nam.

Điều 38.- Văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập theo pháp luật Việt Nam để xúc tiến thương mại.

Thương nhân nước ngoài chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam.

Điều 39.- Chi nhánh

Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam là đơn vị phụ thuộc của thương nhân nước ngoài, được thành lập và hoạt động thương mại tại Việt Nam theo quyết định của Chính phủ Việt Nam.

Thương nhân nước ngoài chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam về hoạt động của Chi nhánh tại Việt Nam.

Điều 40.- Nội dung hoạt động

Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện, Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam phải phù hợp với pháp luật Việt Nam và nội dung hoạt động của thương nhân nước ngoài.

Điều 41.- Quyền của Văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có những quyền sau đây:

1. Hoạt động đúng mục đích, phạm vi và thời hạn được quy định trong giấy phép;

2. Thuê trụ sở, nhà ở; thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Văn phòng đại diện;

3. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam;

4. Mở tài khoản bằng ngoại tệ, bằng đồng Việt Nam có gốc ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam và chỉ được sử dụng tài khoản này vào hoạt động của Văn phòng đại diện;

5. Nhập khẩu các vật dụng cần thiết cho hoạt động của Văn phòng đại diện và phải nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam;

6. Có con dấu mang tên Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 42.- Nghĩa vụ của Văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có những nghĩa vụ sau đây:

1. Tuân thủ pháp luật Việt Nam;

2. Không được mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại;

3. Không được ký kết hợp đồng thương mại, trừ trường hợp có giấy ủy quyền hợp pháp của thương nhân nước ngoài;

4. Nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật Việt Nam;

5. Báo cáo hoạt động của Văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 43.- Quyền của Chi nhánh

Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có những quyền sau đây:

1. Thực hiện các hoạt động thương mại được quy định trong giấy phép;

2. Thuê trụ sở, nhà ở; thuê, mua các phương tiện, vật dụng cần thiết cho hoạt động của Chi nhánh;

3. Tuyển dụng lao động là người Việt Nam, người nước ngoài để làm việc tại Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam;

4. Giao dịch, ký kết hợp đồng thương mại tại Việt Nam phù hợp với nội dung hoạt động được quy định trong giấy phép;

5. Mở tài khoản bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại ngân hàng được phép hoạt động tại Việt Nam;

6. Nhập khẩu các vật dụng cần thiết cho hoạt động của Chi nhánh và phải nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam;

7. Chuyển lợi nhuận ra nước ngoài theo quy định của pháp luật Việt Nam;

8. Có con dấu mang tên Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 44.- Nghĩa vụ của Chi nhánh

Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam có những nghĩa vụ sau đây:

1. Tuân thủ pháp luật Việt Nam;
2. Đăng ký, kê khai và nộp thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật Việt Nam;
3. Thực hiện chế độ kế toán theo quy định của pháp luật Việt Nam; trong trường hợp cần áp dụng chế độ kế toán thông dụng khác thì phải được Bộ Tài chính Việt Nam chấp thuận;
4. Báo cáo hoạt động của Chi nhánh theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Chương II

HOẠT ĐỘNG THƯƠNG MẠI

Mục 1. CÁC LOẠI HÀNH VI THƯƠNG MẠI

Điều 45.- Các loại hành vi thương mại

Hành vi thương mại theo quy định của Luật này gồm:

1. Mua bán hàng hóa;
2. Đại diện cho thương nhân;
3. Môi giới thương mại;
4. Ủy thác mua bán hàng hóa;
5. Đại lý mua bán hàng hóa;
6. Gia công trong thương mại;
7. Đấu giá hàng hóa;
8. Đấu thầu hàng hóa;
9. Dịch vụ giao nhận hàng hóa;
10. Dịch vụ giám định hàng hóa;
11. Khuyến mại;
12. Quảng cáo thương mại;
13. Trưng bày giới thiệu hàng hóa;
14. Hội chợ, triển lãm thương mại.

Mục 2. MUA BÁN HÀNG HÓA

Điều 46.- Mua bán hàng hóa

Mua bán hàng hóa là hành vi thương mại, theo đó người bán có nghĩa vụ giao hàng, chuyển quyền sở hữu hàng hóa cho người mua và nhận tiền; người mua có nghĩa vụ trả tiền cho người bán và nhận hàng theo thỏa thuận của hai bên.

Điều 47.- Chủ thể của quan hệ mua bán hàng hóa

Chủ thể của quan hệ mua bán hàng hóa là thương nhân hoặc một bên là thương nhân.

Điều 48.- Đối tượng của mua bán hàng hóa

Đối tượng của mua bán hàng hóa là hàng hóa theo quy định của Luật này.

Điều 49.- Hợp đồng mua bán hàng hóa

1. Việc mua bán hàng hóa được thực hiện trên cơ sở hợp đồng.

2. Hợp đồng mua bán hàng hóa được thực hiện bằng lời nói, bằng văn bản hoặc bằng hành vi cụ thể.

3. Đối với các loại hợp đồng mua bán hàng hóa mà pháp luật quy định phải được lập thành văn bản thì phải tuân theo các quy định đó; điện báo, telex, fax, thư điện tử và các hình thức thông tin điện tử khác cũng được coi là hình thức văn bản.

Điều 50.- Nội dung chủ yếu của hợp đồng mua bán hàng hóa

Hợp đồng mua bán hàng hóa phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên hàng;
2. Số lượng;
3. Quy cách, chất lượng;
4. Giá cả;
5. Phương thức thanh toán;
6. Địa điểm và thời hạn giao nhận hàng.

Ngoài các nội dung chủ yếu quy định tại Điều này, các bên có thể thỏa thuận các nội dung khác trong hợp đồng.

Điều 51.- Chào hàng và chấp nhận chào hàng

1. Chào hàng là một đề nghị giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa trong một thời hạn nhất định được chuyển cho một hay nhiều người đã xác định và phải có các nội dung chủ yếu của hợp

đồng mua bán hàng hóa theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

Chào hàng gồm chào bán hàng và chào mua hàng.

2. Chấp nhận chào hàng là thông báo của bên được chào hàng chuyển cho bên chào hàng về việc chấp thuận toàn bộ các nội dung đã nêu trong chào hàng.

Điều 52.- Sửa đổi, bổ sung chào hàng

1. Trong trường hợp bên được chào hàng có sửa đổi, bổ sung một trong những nội dung chủ yếu của chào hàng thì hành vi đó được coi là từ chối chào hàng và hình thành một chào hàng mới.

2. Trong trường hợp bên được chào hàng sửa đổi, bổ sung nội dung chào hàng nhưng không làm thay đổi một trong những nội dung chủ yếu của chào hàng thì hành vi đó được coi là chấp nhận chào hàng, trừ trường hợp người chào hàng từ chối ngay những sửa đổi, bổ sung đó.

Điều 53.- Thời hạn trách nhiệm của bên chào hàng và bên chấp nhận chào hàng

1. Thời hạn trách nhiệm của bên chào hàng bắt đầu từ thời điểm chào hàng được chuyển đi cho bên được chào hàng đến hết thời hạn chấp nhận chào hàng.

Trong trường hợp không xác định thời hạn chấp nhận chào hàng thì thời hạn trách nhiệm của bên chào hàng là ba mươi ngày, kể từ ngày chào hàng được chuyển đi cho bên được chào hàng.

2. Thời hạn trách nhiệm của bên chấp nhận chào hàng bắt đầu từ thời điểm chấp nhận chào hàng được chuyển đi cho bên chào hàng.

Điều 54.- Chấp nhận chào hàng sau khi hết thời hạn chấp nhận chào hàng

Trong trường hợp bên chào hàng nhận được chấp nhận chào hàng sau khi hết thời hạn chấp nhận chào hàng thì chấp nhận đó không có hiệu lực, trừ trường hợp bên chào hàng thông báo ngay cho bên được chào hàng về việc chấp nhận của mình.

Điều 55.- Thời điểm ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa

Hợp đồng mua bán hàng hóa được coi là đã ký kết kể từ thời điểm các bên có mặt ký vào hợp đồng.

Trong trường hợp các bên không cùng có mặt để ký hợp đồng, hợp đồng mua bán hàng hóa được coi là đã ký kết kể từ thời điểm bên chào hàng nhận được thông báo chấp nhận toàn bộ các điều kiện đã ghi trong chào hàng trong thời hạn trách nhiệm của người chào hàng.

Điều 56.- Hiệu lực của giao dịch và đàm phán trước khi hợp đồng mua bán hàng hóa được ký kết

Từ thời điểm hợp đồng mua bán hàng hóa được ký kết, mọi thư từ giao dịch và đàm phán trước đó về hợp đồng đều hết hiệu lực, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Điều 57.- Sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng mua bán hàng hóa

Các bên có thể thỏa thuận sửa đổi, bổ sung, chấm dứt hợp đồng mua bán hàng hóa theo trình tự và thủ tục phù hợp với từng loại hợp đồng.

Điều 58.- Thời điểm chuyển quyền sở hữu hàng hóa

Quyền sở hữu hàng hóa được chuyển từ người bán sang người mua kể từ thời điểm người bán giao hàng cho người mua, nếu hai bên không có thỏa thuận khác hoặc pháp luật không có quy định khác.

Điều 59.- Chuyển quyền sở hữu hàng hóa có điều kiện

Trong trường hợp hợp đồng mua bán hàng hóa có thỏa thuận điều kiện bắt buộc mà thiếu điều kiện này người bán không thể giao hàng cho người mua hoặc người mua không thể nhận hàng của người bán thì quyền sở hữu hàng hóa chỉ được chuyển từ người bán sang người mua khi điều kiện đó đã được thực hiện.

Điều 60.- Nghĩa vụ giao hàng và chứng từ liên quan

1. Người bán phải giao hàng đúng số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì và đúng thời hạn theo thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Trong trường hợp chất lượng hàng hóa không được xác định cụ thể trong hợp đồng thì người bán phải giao hàng có chất lượng trung bình của loại hàng hóa đó được lưu thông trên thị trường tại thời điểm giao hàng.

3. Trong trường hợp bao bì hàng hóa không được quy định cụ thể trong hợp đồng thì người bán phải giao hàng với bao bì thường dùng cho loại hàng này. Bao bì phải bảo đảm an toàn hàng

hóa trong quá trình vận chuyển, có tính đến khả năng chuyển tải trong điều kiện bốc dỡ thông thường và phải phù hợp với thời gian, phương tiện vận tải.

4. Người bán có thể ủy quyền cho người thứ ba thực hiện nghĩa vụ giao hàng nếu được người mua chấp thuận. Trong trường hợp này, người bán vẫn phải chịu trách nhiệm đối với người mua về việc giao hàng của người được ủy quyền.

5. Người bán chỉ có thể giao hàng trước thời hạn, giao hàng từng phần khi có sự thỏa thuận trong hợp đồng hoặc khi được người mua chấp thuận.

6. Người bán có nghĩa vụ giao các chứng từ liên quan đến hàng hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Điều 61.- Kiểm tra chất lượng hàng hóa trước khi giao hàng

Trước khi giao hàng, người bán phải kiểm tra chất lượng hàng hóa, chịu chi phí kiểm tra và cung cấp giấy chứng nhận chất lượng theo các điều kiện đã thỏa thuận với người mua. Trong trường hợp không có thỏa thuận cụ thể về việc kiểm tra thì người bán phải kiểm tra chất lượng hàng hóa theo các điều kiện thường được áp dụng đối với loại hàng hóa này.

Điều 62.- Người mua, đại diện của người mua tham dự việc kiểm tra chất lượng hàng hóa tại nơi giao hàng

1. Trong trường hợp hợp đồng mua bán có thỏa thuận để người mua hoặc đại diện của người mua tham dự việc kiểm tra chất lượng hàng hóa trước khi giao hàng thì người bán phải bảo đảm cho người mua hoặc đại diện của người mua có điều kiện tham dự việc kiểm tra.

2. Trong trường hợp người bán có thông báo cho người mua tham dự việc kiểm tra chất lượng hàng hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng mà người mua hoặc đại diện của người mua vắng mặt thì người bán có quyền giao hàng theo hợp đồng.

3. Trong trường hợp người mua hoặc đại diện người mua tham dự việc kiểm tra chất lượng hàng hóa, người bán vẫn phải chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa.

Điều 63.- Quyền nhận tiền bán hàng

Người bán nhận tiền bán hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng mua bán hàng hóa. Nếu người bán chậm nhận được hoặc không nhận được tiền bán hàng do lỗi của người mua thì người bán có

quyền áp dụng các biện pháp quy định tại Chương IV của Luật này để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình.

Điều 64.- Giao hàng cho người vận chuyển

Người bán được coi là hoàn thành nghĩa vụ giao hàng sau khi đã giao hàng cho người vận chuyển theo các điều kiện giao hàng do hai bên thỏa thuận.

Điều 65.- Giao thừa hàng, giao thiếu hàng, giao hàng lẫn chủng loại

1. Trong trường hợp người bán giao thừa hàng so với thỏa thuận trong hợp đồng thì người mua có quyền từ chối hoặc nhận số hàng thừa. Nếu người mua từ chối thì người bán hàng phải nhận lại số hàng thừa và chịu chi phí liên quan đến việc giải quyết số hàng thừa này. Nếu người mua nhận số hàng thừa thì người mua phải trả thêm tiền cho số hàng đó theo giá thỏa thuận giữa hai bên.

2. Trong trường hợp người bán giao thiếu hàng so với thỏa thuận trong hợp đồng thì người mua có quyền nhận và chỉ phải trả số tiền tương ứng với số lượng hàng đã nhận hoặc áp dụng các biện pháp quy định tại Chương IV của Luật này để bảo vệ lợi ích chính đáng của mình.

3. Trong trường hợp người bán giao hàng có lẫn loại hàng không được thỏa thuận trong hợp đồng thì người mua có quyền từ chối nhận số hàng lẫn này.

4. Người bán không chịu trách nhiệm về việc giao thiếu hàng hoặc giao hàng lẫn chủng loại, người mua không chịu trách nhiệm về việc nhận thừa hàng nếu sau khi hàng hóa được giao nhận xong mà các bên không khiếu nại theo quy định tại các Điều 75 và 241 của Luật này.

Điều 66.- Hàng có bảo hành

Trong trường hợp hàng hóa mua bán có bảo hành thì người bán phải chịu trách nhiệm về chất lượng hàng hóa đó trong thời hạn bảo hành và phải chịu các chi phí về việc bảo hành nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Điều 67.- Quyền ngừng giao hàng của người bán

1. Người bán có quyền ngừng giao hàng trong các trường hợp sau đây:

a) Nếu người mua vi phạm điều khoản thanh toán đã thỏa thuận trong hợp đồng thì người bán

có quyền ngừng giao hàng cho đến khi người mua thực hiện xong việc thanh toán;

b) Nếu trước thời điểm giao hàng người mua bị tuyên bố phá sản hoặc mất khả năng thanh toán thì người bán có quyền không giao hàng và được định đoạt số hàng này.

2. Trong trường hợp người bán phải giữ lại và định đoạt hàng do lỗi của người mua quy định tại Khoản 1 Điều này thì người mua phải chịu những thiệt hại và chi phí hợp lý có liên quan.

Điều 68.- Trách nhiệm của người bán đối với hàng không phù hợp với hợp đồng

Người bán phải chịu trách nhiệm về việc hàng không phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng, trừ trường hợp người bán chứng minh được là mình không có lỗi.

Trường hợp hàng không phù hợp với thỏa thuận trong hợp đồng, người bán phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về thiệt hại phát sinh, dù người bán biết hoặc không biết về thiệt hại đó.

Điều 69.- Nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu đối với hàng hóa đã bán

Người bán có nghĩa vụ bảo đảm quyền sở hữu cho người mua đối với hàng hóa đã bán để người mua không bị người thứ ba tranh chấp. Sau thời điểm chuyển quyền sở hữu, người bán không được có bất kỳ hành vi nào làm phương hại tới quyền sở hữu hàng hóa của người mua.

Điều 70.- Hoàn trả tiền bán hàng đã nhận

Trong trường hợp người bán đã nhận tiền bán hàng hoặc nhận tiền ứng trước của người mua nhưng không thực hiện nghĩa vụ giao hàng thì người bán phải hoàn trả lại cho người mua số tiền bán hàng đã nhận hoặc tiền ứng trước, kể cả trong trường hợp được miễn trách nhiệm theo quy định tại Điều 77 của Luật này.

Điều 71.- Nghĩa vụ nhận hàng và thanh toán tiền mua hàng của người mua

1. Người mua phải thực hiện các công việc cần thiết để người bán giao hàng, kể cả việc hướng dẫn gửi hàng.

2. Người mua phải nhận hàng và thanh toán tiền mua hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Người mua phải thanh toán tiền mua hàng trong trường hợp mất mát, hư hỏng hàng hóa xảy ra sau thời điểm quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển từ người bán sang người mua, trừ trường hợp mất mát, hư hỏng do lỗi của người bán gây ra.

Điều 72.- Quyền chưa thanh toán tiền mua hàng

1. Người mua có quyền chưa thanh toán toàn bộ hoặc một phần tiền mua hàng nếu khi nhận hàng phát hiện thấy hàng bị hư hỏng, có khuyết tật và chỉ thanh toán khi người bán đã khắc phục những hư hỏng, khuyết tật đó, trừ trường hợp trong hợp đồng có thỏa thuận khác.

2. Người mua có quyền giữ lại toàn bộ hoặc một phần tiền mua hàng nếu có bằng chứng về việc người bán lừa gạt hoặc không có khả năng giao hàng hoặc hàng này đang là đối tượng tranh chấp giữa người bán với người thứ ba cho đến khi các tình trạng này đã được giải quyết xong.

Điều 73.- Thời hạn thanh toán tiền mua hàng

Thời hạn mà người mua phải thanh toán tiền mua hàng do hai bên thỏa thuận căn cứ vào thời gian và phương thức giao hàng.

Điều 74.- Kiểm tra hàng tại nơi hàng đến

Người mua có quyền kiểm tra hàng tại nơi hàng đến trong một thời hạn hợp lý phù hợp với đặc tính của từng loại hàng hóa theo hợp đồng.

Điều 75.- Thông báo về hàng hóa không phù hợp với hợp đồng

Trong trường hợp các bên có thỏa thuận thời hạn thông báo về hàng hóa không phù hợp với hợp đồng, người mua phải thông báo cho người bán về việc hàng không phù hợp này trong thời hạn đã thỏa thuận; nếu hết thời hạn mà người mua không thông báo cho người bán thì mất quyền khiếu nại.

Điều 76.- Rủi ro đối với hàng hóa trên đường vận chuyển

Người mua phải chịu rủi ro đối với hàng hóa trên đường vận chuyển kể từ thời điểm quyền sở hữu hàng hóa được chuyển từ người bán sang người mua nếu không phải do lỗi của người bán hoặc của người vận chuyển.

Điều 77.- Các trường hợp miễn trách nhiệm về việc không thực hiện nghĩa vụ hợp đồng

1. Các bên được miễn trách nhiệm về việc không thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ hợp đồng nếu trong hợp đồng có thỏa thuận về các trường hợp miễn trách nhiệm đó.

2. Các bên được miễn trách nhiệm về việc không thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ hợp đồng nếu việc không thực hiện này do trường hợp bất khả kháng gây ra.

Trường hợp bất khả kháng là trường hợp xảy ra sau khi ký kết hợp đồng, do những sự kiện có tính chất bất thường xảy ra mà các bên không thể lường trước được và không thể khắc phục được.

3. Bên không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hợp đồng có trách nhiệm chứng minh các trường hợp miễn trách nhiệm.

Điều 78.- Thông báo và xác nhận trường hợp miễn trách nhiệm

1. Bên không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hợp đồng phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia về trường hợp được miễn trách nhiệm và những hậu quả có thể có; khi trường hợp miễn trách nhiệm chấm dứt, phải thông báo ngay bằng văn bản cho bên kia biết; nếu không thông báo hoặc thông báo không kịp thời cho bên kia thì phải bồi thường thiệt hại nếu có.

2. Các trường hợp bất khả kháng phải được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xác nhận.

Điều 79.- Kéo dài thời hạn, từ chối thực hiện hợp đồng trong trường hợp bất khả kháng

1. Trong trường hợp bất khả kháng, các bên có thể thỏa thuận kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng; nếu các bên không thỏa thuận thì thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được tính thêm một thời gian bằng thời gian xảy ra trường hợp bất khả kháng cộng với thời gian hợp lý để khắc phục hậu quả, nhưng không được kéo dài quá năm tháng đối với hàng hóa mà thời hạn giao hàng được thỏa thuận không quá mười hai tháng; không được kéo dài quá tám tháng đối với hàng hóa mà thời hạn giao hàng được thỏa thuận trên mười hai tháng, kể từ khi ký kết hợp đồng. Quá các thời hạn này, các bên có quyền từ chối thực hiện hợp đồng và không bên nào có quyền đòi bên kia bồi thường thiệt hại.

2. Trong trường hợp từ chối thực hiện hợp đồng thì trong thời hạn không quá ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn quy định tại Khoản 1 Điều này bên từ chối phải thông báo cho bên kia biết trước khi bên kia bắt đầu thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng.

3. Việc kéo dài thời hạn thực hiện nghĩa vụ hợp đồng quy định tại Khoản 1 Điều này không áp dụng đối với hợp đồng mua bán có thời hạn giao hàng cố định.

Điều 80.- Hợp đồng mua bán hàng hóa với thương nhân nước ngoài

Hợp đồng mua bán hàng hóa với thương nhân nước ngoài là hợp đồng mua bán hàng hóa được ký kết giữa một bên là thương nhân Việt Nam với một bên là thương nhân nước ngoài.

Điều 81.- Điều kiện hiệu lực của hợp đồng mua bán hàng hóa với thương nhân nước ngoài

Hợp đồng mua bán hàng hóa với thương nhân nước ngoài có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây:

1. Chủ thể của hợp đồng là bên mua và bên bán phải có đủ tư cách pháp lý.

Chủ thể bên nước ngoài là thương nhân và tư cách pháp lý của họ được xác định căn cứ theo pháp luật của nước mà thương nhân đó mang quốc tịch.

Chủ thể bên Việt Nam phải là thương nhân được phép hoạt động thương mại trực tiếp với nước ngoài;

2. Hàng hóa theo hợp đồng là hàng hóa được phép mua bán theo quy định của pháp luật của nước bên mua và nước bên bán;

3. Hợp đồng mua bán hàng hóa với thương nhân nước ngoài phải có các nội dung chủ yếu của hợp đồng mua bán hàng hóa quy định tại Điều 50 của Luật này;

4. Hợp đồng mua bán hàng hóa với thương nhân nước ngoài phải được lập thành văn bản.

Điều 82.- Áp dụng các quy định về mua bán hàng hóa với thương nhân nước ngoài

Ngoài các quy định tại các Điều 80 và 81 của Luật này, hợp đồng mua bán hàng hóa với thương nhân nước ngoài phải tuân theo các quy định khác về mua bán hàng hóa của Luật này.

Mục 3. ĐẠI DIỆN CHO THƯƠNG NHÂN

Điều 83.- Người đại diện cho thương nhân, người được đại diện

1. Người đại diện cho thương nhân là một thương nhân nhận ủy nhiệm của một thương nhân khác để thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa và theo sự chỉ dẫn của thương nhân đó và được hưởng thù lao về việc đại diện.

2. Người được đại diện là thương nhân ủy nhiệm cho thương nhân khác làm người đại diện cho mình.

3. Trong trường hợp thương nhân cử người của mình để làm đại diện cho chính mình thì áp dụng các quy định của Bộ Luật Dân sự.

Điều 84.- Phạm vi đại diện

Các bên có thể thỏa thuận về việc người đại diện được thực hiện một phần hoặc toàn bộ các hoạt động thương mại thuộc phạm vi hoạt động của người được đại diện.

Điều 85.- Hợp đồng đại diện cho thương nhân

1. Việc làm đại diện cho thương nhân phải được xác lập bằng hợp đồng.

2. Hợp đồng đại diện phải được lập thành văn bản với các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của các bên;
- b) Phạm vi đại diện;
- c) Thời hạn đại diện;
- d) Mức thù lao;
- đ) Thỏa thuận về hạn chế cạnh tranh.

Điều 86.- Nghĩa vụ của người đại diện

Người đại diện cho thương nhân có những nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa và vì lợi ích của người được đại diện;

2. Thông báo cho người được đại diện về các cơ hội và kết quả thực hiện các hoạt động thương mại đã được ủy nhiệm;

3. Tuân thủ những chỉ dẫn của người được đại diện, trừ trường hợp chỉ dẫn đó vi phạm các quy định của pháp luật hoặc không phù hợp với hợp đồng đại diện;

4. Không được thực hiện các hoạt động thương mại với danh nghĩa của mình hoặc của người thứ ba trong phạm vi đại diện;

5. Không được tiết lộ hoặc cung cấp cho người khác các bí mật liên quan đến hoạt động thương mại của người được đại diện trong thời gian làm đại diện và trong thời hạn hai năm, kể từ khi hợp đồng đại diện chấm dứt;

6. Bảo quản tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hoạt động đại diện;

7. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho người được đại diện.

Điều 87.- Nghĩa vụ của người được đại diện

Người được đại diện có những nghĩa vụ sau đây:

1. Thông báo ngay cho người đại diện về việc ký kết hợp đồng mà người đại diện đã giao dịch, việc thực hiện hợp đồng mà người đại diện đã ký kết, việc chấp nhận hoặc không chấp nhận hợp đồng mà người đại diện đã ký không đúng thẩm quyền;

2. Cung cấp tài sản, tài liệu, thông tin cần thiết để người đại diện thực hiện hoạt động đại diện;

3. Trả thù lao cho người đại diện theo thỏa thuận trong hợp đồng đại diện;

4. Thông báo kịp thời cho người đại diện về khả năng không ký hoặc không thực hiện được các hợp đồng trong phạm vi đại diện;

5. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho người đại diện trong trường hợp người đại diện chứng minh được việc người được đại diện đã vi phạm các nghĩa vụ quy định tại Điều này.

Điều 88.- Quyền hưởng thù lao

1. Người đại diện được hưởng thù lao đối với các hợp đồng được ký kết trong phạm vi đại diện. Quyền được hưởng thù lao phát sinh từ thời điểm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng đại diện.

2. Mức thù lao được tính theo tỷ lệ phần trăm giá trị hợp đồng được ký kết trong phạm vi đại diện hoặc một số tiền nhất định do các bên thỏa thuận.

3. Trường hợp người được đại diện giao cho người đại diện một hoặc một số nghĩa vụ ngoài hợp đồng đại diện đã ký thì phải được sự chấp thuận của người đại diện. Trong trường hợp này, người đại diện có quyền yêu cầu được hưởng thêm thù lao ngoài mức thù lao quy định tại Khoản 1 Điều này.

Điều 89.- Thanh toán chi phí

Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận khác thì người đại diện có quyền yêu cầu được thanh toán các khoản chi phí hợp lý để thực hiện hoạt động đại diện.

Điều 90.- Quyền cầm giữ

Người đại diện có quyền cầm giữ tài sản, tài liệu được giao để bảo đảm việc thanh toán các khoản thù lao và chi phí đã đến hạn.

Điều 91.- Hạn chế cạnh tranh

Các bên có thể thỏa thuận người đại diện không được thực hiện các hoạt động thương mại cạnh tranh với người được đại diện và không được làm đại diện cho đối thủ cạnh tranh của người được đại diện.

Điều 92. - Đơn phương chấm dứt hợp đồng đại diện

1. Trong trường hợp hợp đồng đại diện không xác định thời hạn cụ thể, thì các bên đều có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng đại diện nhưng phải thông báo cho bên kia biết chậm nhất là sáu mươi ngày trước khi chấm dứt hợp đồng đại diện.

2. Trong trường hợp người được đại diện đơn phương chấm dứt hợp đồng đại diện theo quy định tại Khoản 1 Điều này, thì người đại diện có quyền yêu cầu người được đại diện trả một khoản thù lao do việc người được đại diện ký kết các hợp đồng với các khách hàng mà người đại diện đã giao dịch.

3. Trong trường hợp người đại diện đơn phương chấm dứt hợp đồng đại diện thì người đại diện bị mất quyền hưởng thù lao đối với các giao dịch mà đáng lẽ mình được hưởng.

Mục 4. MÔI GIỚI THƯƠNG MẠI

Điều 93.- Người môi giới thương mại

Người môi giới thương mại là thương nhân làm trung gian cho các bên mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại trong việc đàm phán, ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ thương mại và được hưởng thù lao theo hợp đồng môi giới.

Điều 94.- Hợp đồng môi giới

1. Việc môi giới thương mại phải được xác lập bằng hợp đồng.

2. Hợp đồng môi giới phải được lập thành văn bản với các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của các bên;
- b) Nội dung cụ thể về việc môi giới;
- c) Mức thù lao;
- d) Thời hạn hiệu lực của hợp đồng môi giới.

Điều 95.- Nghĩa vụ của người môi giới

Người môi giới thương mại có những nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện việc môi giới trung thực;
2. Bảo quản các mẫu hàng hóa, tài liệu được giao để thực hiện việc môi giới và phải hoàn trả cho người được môi giới sau khi hoàn thành việc môi giới;
3. Không được tiết lộ, cung cấp thông tin làm phương hại đến lợi ích của người được môi giới;
4. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho các bên được môi giới;
5. Chịu trách nhiệm về tư cách pháp lý của các bên được môi giới, nhưng không chịu trách nhiệm về khả năng thanh toán của họ.

Điều 96.- Việc thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới.

Người môi giới không được tham gia vào việc thực hiện hợp đồng giữa các bên được môi giới, trừ trường hợp có ủy quyền của người được môi giới.

Điều 97.- Quyền hưởng thù lao

Quyền hưởng thù lao của người môi giới phát sinh từ thời điểm các bên được môi giới đã ký hợp đồng.

Điều 98.- Thanh toán chi phí liên quan đến việc môi giới

Người môi giới có quyền yêu cầu người được môi giới thanh toán các chi phí hợp lý liên quan đến việc môi giới, kể cả trong trường hợp việc môi giới không mang lại kết quả cho các bên được môi giới.

Mục 5. ỦY THÁC MUA BÁN HÀNG HÓA

Điều 99.- Ủy thác mua bán hàng hóa

Ủy thác mua bán hàng hóa là hành vi thương mại, theo đó bên được ủy thác thực hiện việc mua bán hàng hóa với danh nghĩa của mình theo những điều kiện đã thỏa thuận với bên ủy thác và được nhận phí ủy thác.

Điều 100.- Bên được ủy thác

Bên được ủy thác mua bán hàng hóa là thương nhân kinh doanh mặt hàng phù hợp với hàng hóa được ủy thác và thực hiện mua bán hàng hóa theo những điều kiện đã thỏa thuận với bên ủy thác.

Điều 101.- Bên ủy thác

Bên ủy thác mua bán hàng hóa là thương nhân hoặc không phải là thương nhân giao cho bên được ủy thác thực hiện mua bán hàng hóa theo yêu cầu của mình và phải trả phí ủy thác.

Điều 102.- Hàng hóa ủy thác

Các hàng hóa được lưu thông đều được ủy thác mua bán.

Điều 103.- Phí ủy thác

Phí ủy thác mua bán hàng hóa do hai bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật.

Điều 104.- Hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa

1. Việc ủy thác mua bán hàng hóa phải được xác lập bằng hợp đồng.

2. Hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa phải được lập thành văn bản với những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của các bên;
- b) Hàng hóa được ủy thác mua bán;
- c) Số lượng, chất lượng, quy cách, giá cả và các điều kiện cụ thể khác;
- d) Phí ủy thác;
- đ) Thời hạn hiệu lực của hợp đồng ủy thác.

Điều 105.- Ủy thác lại cho bên thứ ba

Bên được ủy thác không được ủy thác lại cho bên thứ ba thực hiện hợp đồng ủy thác mua bán hàng hóa đã ký, trừ trường hợp có sự chấp thuận bằng văn bản của bên ủy thác.

Điều 106.- Nhận ủy thác của nhiều bên

Bên được ủy thác có thể nhận ủy thác mua bán hàng hóa của nhiều bên ủy thác khác nhau.

Điều 107.- Nghĩa vụ của bên được ủy thác

Bên được ủy thác mua bán hàng hóa có những nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện mua bán hàng hóa theo hợp đồng ủy thác;
2. Thông báo cho bên ủy thác về các vấn đề có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng ủy thác; trong trường hợp có chỉ dẫn của bên ủy thác phù hợp với hợp đồng ủy thác thì bên được ủy thác phải tuân theo chỉ dẫn đó;
3. Bảo quản, giữ gìn tài sản, tài liệu được giao để thực hiện hợp đồng ủy thác;

4. Giữ bí mật về những thông tin có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng ủy thác;

5. Giao tiền, giao hàng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác.

Điều 108.- Quyền của bên được ủy thác

Bên được ủy thác có những quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên ủy thác cung cấp thông tin, tài liệu cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng ủy thác;

2. Nhận phí ủy thác theo thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác;

3. Không chịu trách nhiệm về hàng hóa đã giao cho bên ủy thác, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác;

4. Yêu cầu bên ủy thác bồi thường thiệt hại do họ gây ra.

Điều 109.- Nghĩa vụ của bên ủy thác

Bên ủy thác có những nghĩa vụ sau đây:

1. Cung cấp thông tin, tài liệu và phương tiện cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng ủy thác;

2. Trả phí ủy thác;

3. Chịu trách nhiệm về việc thực hiện hợp đồng ủy thác của bên thứ ba trong trường hợp chấp thuận việc ủy thác lại theo quy định tại Điều 105 của Luật này;

4. Giao tiền, giao hàng theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng ủy thác.

Điều 110.- Quyền của bên ủy thác

Bên ủy thác có những quyền sau đây:

1. Yêu cầu bên được ủy thác thông báo đầy đủ về tình hình thực hiện hợp đồng ủy thác;

2. Khiếu nại đòi bên được ủy thác bồi thường thiệt hại do bên được ủy thác gây ra.

Mục 6. ĐẠI LÝ MUA BÁN HÀNG HÓA

Điều 111.- Đại lý mua bán hàng hóa

Đại lý mua bán hàng hóa là hành vi thương mại, theo đó bên giao đại lý và bên đại lý thỏa thuận việc bên đại lý nhân danh mình mua hoặc bán hàng hóa cho bên giao đại lý để hưởng thù lao.

Hàng hóa của đại lý mua bán phải phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của các bên.

Điều 112.- Bên giao đại lý, bên đại lý

1. Bên giao đại lý là thương nhân giao hàng hóa cho đại lý bán hoặc giao tiền mua hàng cho đại lý mua.

2. Bên đại lý là thương nhân nhận hàng hóa để làm đại lý bán hoặc nhận tiền mua hàng để làm đại lý mua.

Điều 113.- Thù lao đại lý

Thù lao đại lý là khoản tiền do bên giao đại lý trả cho bên đại lý dưới hình thức hoa hồng hoặc chênh lệch giá.

Mức thù lao đại lý do các bên thỏa thuận trong hợp đồng đại lý.

Điều 114.- Đại lý mua hàng

Đại lý mua hàng là việc bên đại lý nhận tiền của bên giao đại lý để mua hàng theo yêu cầu của bên giao đại lý và hưởng thù lao do bên giao đại lý trả trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên.

Điều 115.- Đại lý bán hàng

Đại lý bán hàng là việc bên đại lý nhận hàng của bên giao đại lý để bán và hưởng thù lao do bên giao đại lý trả trên cơ sở thỏa thuận giữa các bên.

Điều 116.- Các hình thức đại lý

1. Đại lý hoa hồng là hình thức đại lý mà bên đại lý thực hiện việc mua, bán hàng theo giá mua, giá bán do bên giao đại lý ấn định để được hưởng hoa hồng. Mức hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm do các bên thỏa thuận trên giá mua, giá bán hàng hóa.

2. Đại lý bao tiêu là hình thức đại lý mà bên đại lý thực hiện việc mua, bán trọn vẹn một khối lượng hàng theo giá do bên giao đại lý ấn định để được hưởng thù lao. Mức thù lao được hưởng là mức chênh lệch giữa giá mua, giá bán thực tế so với giá do bên giao đại lý ấn định.

3. Đại lý độc quyền là hình thức đại lý mà tại một khu vực nhất định bên giao đại lý chỉ giao cho một đại lý mua, bán một hoặc một số mặt hàng.

4. Tổng đại lý mua bán hàng hóa là hình thức đại lý mà bên đại lý tổ chức một hệ thống đại lý trực thuộc để thực hiện việc mua bán hàng hóa cho bên giao đại lý.

Tổng đại lý đại diện cho hệ thống đại lý trực thuộc. Các đại lý trực thuộc hoạt động dưới sự quản lý của tổng đại lý và với danh nghĩa của tổng đại lý.

Điều 117.- Quyền sở hữu trong đại lý mua, bán hàng hóa.

Bên giao đại lý là chủ sở hữu đối với hàng hoặc tiền giao cho bên đại lý.

Điều 118.- Thanh toán trong đại lý

Việc thanh toán tiền hàng và thù lao đại lý được thực hiện theo từng đợt sau khi bên đại lý hoàn thành việc mua, bán một khối lượng hàng xác định nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Điều 119.- Hợp đồng đại lý

1. Việc làm đại lý mua bán hàng hóa phải được xác lập bằng hợp đồng.

2. Hợp đồng đại lý phải được lập thành văn bản với những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ của các bên;
- b) Hàng hóa đại lý;
- c) Hình thức đại lý;
- d) Thù lao đại lý;
- d) Thời hạn hiệu lực của hợp đồng đại lý.

Điều 120.- Quyền của bên giao đại lý

Bên giao đại lý có những quyền sau đây:

1. Lựa chọn bên đại lý, hình thức đại lý;
2. Ấn định giá mua, giá bán hàng hóa đại lý;
3. Nhận ký quỹ hoặc giấy tờ về tài sản thế chấp của bên đại lý nếu có thỏa thuận trong hợp đồng đại lý;
4. Yêu cầu bên đại lý thanh toán tiền hoặc giao hàng theo hợp đồng đại lý;
5. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của bên đại lý;
6. Được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp do hoạt động đại lý mang lại.

Điều 121. - Nghĩa vụ của bên giao đại lý

Bên giao đại lý có những nghĩa vụ sau đây:

1. Hướng dẫn, cung cấp thông tin, tạo điều kiện cho bên đại lý thực hiện hợp đồng đại lý;
2. Thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng đại lý;

3. Chịu trách nhiệm về chất lượng, quy cách hàng giao đối với đại lý bán hoặc hàng nhận đối với đại lý mua trong hợp đồng đại lý, nếu bên đại lý không có lỗi;

4. Trả thù lao cho bên đại lý;

5. Hoàn trả cho bên đại lý tiền ký quỹ hoặc giấy tờ về tài sản thế chấp nếu có khi kết thúc hợp đồng;

6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự lựa chọn, sử dụng bên đại lý và liên đới chịu trách nhiệm trong trường hợp bên đại lý vi phạm pháp luật mà nguyên nhân do bên giao đại lý gây ra hoặc do các bên cố ý làm trái pháp luật.

Điều 122. - Quyền của bên đại lý

Bên đại lý có những quyền sau đây:

1. Lựa chọn và ký kết hợp đồng đại lý với một hoặc nhiều bên giao đại lý;

2. Yêu cầu bên giao đại lý giao hàng hoặc tiền theo hợp đồng đại lý; nhận lại tiền ký quỹ hoặc giấy tờ về tài sản thế chấp nếu có khi kết thúc hợp đồng đại lý;

3. Yêu cầu bên giao đại lý hướng dẫn, cung cấp thông tin và các điều kiện khác có liên quan để thực hiện hợp đồng đại lý;

4. Hưởng thù lao, các quyền và lợi ích hợp pháp khác do hoạt động đại lý mang lại.

Điều 123.- Nghĩa vụ của bên đại lý

Bên đại lý có những nghĩa vụ sau đây:

1. Mua, bán hàng theo giá do bên giao đại lý và bên đại lý thỏa thuận trong hợp đồng đại lý;

2. Thực hiện đúng các cam kết trong hợp đồng đại lý về giao nhận tiền, hàng với bên giao đại lý;

3. Ký quỹ hoặc thế chấp tài sản nếu có cho bên giao đại lý theo thỏa thuận trong hợp đồng đại lý;

4. Thanh toán cho bên giao đại lý tiền bán hàng đối với đại lý bán; giao hàng mua đối với đại lý mua;

5. Ghi tên thương mại, biển hiệu của bên giao đại lý và tên hàng hóa đại lý tại địa điểm mua bán hàng;

6. Bảo quản hàng hóa, chịu trách nhiệm về số lượng, chất lượng, quy cách hàng hóa sau khi nhận đối với đại lý bán hoặc trước khi giao đối với đại lý mua theo hợp đồng đại lý;

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của bên giao đại lý và báo cáo tình hình hoạt động đại lý với bên giao đại lý;

8. Chịu trách nhiệm trước bên giao đại lý và trước pháp luật về việc thực hiện hợp đồng đại lý.

Điều 124.- Sửa đổi, bổ sung hợp đồng đại lý

Mọi sửa đổi, bổ sung hợp đồng đại lý mua bán hàng hóa chỉ có hiệu lực khi được các bên chấp thuận và lập thành văn bản.

Điều 125.- Chuyển quyền và nghĩa vụ cho bên thứ ba

Một bên của hợp đồng đại lý chỉ được chuyển quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng đại lý cho bên thứ ba nếu được bên kia chấp thuận.

Điều 126.- Chấm dứt hợp đồng đại lý

Hợp đồng đại lý mua bán hàng hóa được chấm dứt trong các trường hợp sau đây:

1. Hợp đồng đã được thực hiện xong hoặc hết thời hạn hiệu lực;

2. Các bên thỏa thuận bằng văn bản chấm dứt hợp đồng trước khi hết thời hạn hiệu lực;

3. Hợp đồng bị vô hiệu khi nội dung hợp đồng hoặc việc thực hiện hợp đồng trái với quy định của pháp luật;

4. Một bên đơn phương đình chỉ hợp đồng khi việc vi phạm hợp đồng của bên kia là điều kiện để đình chỉ hợp đồng mà các bên đã thỏa thuận;

5. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

Điều 127.- Đại lý mua bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài

Việc đại lý mua bán hàng hóa cho thương nhân nước ngoài do Chính phủ quy định.

Mục 7. GIA CÔNG TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 128.- Gia công trong thương mại

Gia công trong thương mại là hành vi thương mại, theo đó bên nhận gia công thực hiện việc gia công hàng hóa theo yêu cầu, bằng nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để hưởng tiền gia công; bên đặt gia công nhận hàng hóa đã gia công để kinh doanh thương mại và phải trả tiền gia công cho bên nhận gia công.

Điều 129. - Nội dung gia công

Nội dung gia công trong thương mại gồm sản xuất, chế biến, chế tác, sửa chữa, tái chế, lắp ráp, phân loại, đóng gói hàng hóa theo yêu cầu và bằng nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công.

Điều 130.- Bên nhận gia công và bên đặt gia công

1. Bên nhận gia công là bên nhận thực hiện việc gia công hàng hóa để hưởng tiền gia công.

2. Bên đặt gia công là bên thuê gia công hàng hóa để kinh doanh thương mại.

Điều 131.- Hợp đồng gia công

1. Việc gia công trong thương mại phải được xác lập bằng hợp đồng.

Hợp đồng gia công trong thương mại phải được lập thành văn bản giữa bên nhận gia công và bên đặt gia công.

2. Nội dung hợp đồng gia công trong thương mại, quyền và nghĩa vụ của bên nhận gia công và bên đặt gia công được áp dụng theo các quy định về hợp đồng gia công của Bộ Luật Dân sự.

Điều 132.- Gia công với thương nhân nước ngoài

Gia công với thương nhân nước ngoài là việc gia công trong thương mại, theo đó bên đặt gia công, bên nhận gia công là thương nhân có trụ sở chính hoặc nơi cư trú thường xuyên tại các nước khác nhau nhưng phải có một bên là thương nhân hoạt động thương mại tại Việt Nam.

Điều 133.- Điều kiện gia công với thương nhân nước ngoài

Các mặt hàng được phép gia công và các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu xuất khẩu, nhập khẩu cần thiết cho việc gia công với thương nhân nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam và tập quán thương mại quốc tế nếu tập quán đó không trái với pháp luật Việt Nam.

Điều 134.- Xuất khẩu, nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu và các mặt hàng được phép gia công.

1. Các bên gia công được quyền trực tiếp xuất khẩu, nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu cần thiết cho việc gia công và các mặt hàng đã gia công theo định mức kinh tế - kỹ thuật cho từng loại hàng gia công.

2. Việc xuất khẩu, nhập khẩu quy định tại Khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 135.- Chuyển giao công nghệ trong gia công hàng hóa với thương nhân nước ngoài.

Việc chuyển giao công nghệ trong gia công hàng hóa với thương nhân nước ngoài được thực hiện theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công phù hợp với các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 136.- Trách nhiệm về quyền sở hữu công nghiệp đối với hàng hóa gia công.

Bên đặt gia công phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của quyền sở hữu công nghiệp đối với hàng hóa gia công.

Điều 137.- Kiểm tra, giám sát việc gia công

Bên đặt gia công có quyền cử đại diện để kiểm tra, giám sát việc gia công tại nơi nhận gia công theo thỏa thuận giữa các bên.

Điều 138.- Áp dụng pháp luật về thuế trong gia công với thương nhân nước ngoài

Thuế đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu cần thiết cho việc gia công và các loại hàng gia công theo định mức kinh tế - kỹ thuật được áp dụng theo quy định của pháp luật về thuế của Việt Nam.

Mục 8. ĐẤU GIÁ HÀNG HÓA

Điều 139.- Kinh doanh dịch vụ đấu giá hàng hóa

Thương nhân là pháp nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được phép kinh doanh dịch vụ đấu giá hàng hóa.

Điều 140.- Đấu giá hàng hóa

Việc thương nhân kinh doanh dịch vụ đấu giá hàng hóa được thực hiện theo quy định của Bộ Luật Dân sự và Quy chế Bán đấu giá hàng hóa do Chính phủ quy định.

Mục 9. ĐẤU THẦU HÀNG HÓA

Điều 141.- Đấu thầu hàng hóa

Đấu thầu hàng hóa là việc mua hàng thông qua mời thầu nhằm lựa chọn thương nhân dự thầu

đáp ứng được các yêu cầu về giá cả, điều kiện kinh tế - kỹ thuật do bên mời thầu đặt ra.

Điều 142.- Bên mời thầu

Bên mời thầu là chủ sở hữu vốn hoặc người được giao quyền sử dụng vốn để mua hàng.

Điều 143.- Bên dự thầu

Bên dự thầu là thương nhân trong nước hoặc thương nhân nước ngoài có đủ điều kiện dự thầu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 144.- Bên trúng thầu

Bên trúng thầu là bên được lựa chọn để ký kết và thực hiện hợp đồng với bên mời thầu.

Điều 145.- Hình thức đấu thầu

1. Đấu thầu hàng hóa gồm đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế.

Đấu thầu rộng rãi là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu không hạn chế số lượng các bên dự thầu và thông báo công khai các điều kiện dự thầu trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Đấu thầu hạn chế là hình thức đấu thầu mà bên mời thầu chỉ mời một số bên có điều kiện tốt nhất tham gia dự thầu.

2. Việc chọn hình thức đấu thầu rộng rãi hoặc đấu thầu hạn chế do bên mời thầu quyết định. Trong trường hợp đấu thầu hàng hóa bằng nguồn vốn của Nhà nước, thì Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hình thức đấu thầu.

Điều 146.- Sơ tuyển các bên dự thầu

1. Sơ tuyển các bên dự thầu là biện pháp của bên mời thầu áp dụng đối với các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn và phức tạp nhằm lựa chọn những bên dự thầu có khả năng đáp ứng các điều kiện mà bên mời thầu đưa ra.

2. Trình tự và thủ tục sơ tuyển do bên mời thầu quy định phải đáp ứng được các điều kiện của việc đấu thầu.

Điều 147.- Điều kiện dự thầu của thương nhân

Thương nhân dự thầu phải có những điều kiện sau đây:

1. Có ngành nghề kinh doanh phù hợp với ngành hàng đấu thầu;

2. Đủ năng lực chuyên môn và điều kiện về tài chính để dự thầu;

3. Hồ sơ dự thầu theo đúng quy định mà bên mời thầu đưa ra.

Điều 148.- Quản lý hồ sơ dự thầu

Bên mời thầu có trách nhiệm quản lý hồ sơ dự thầu.

Điều 149.- Bảo đảm bí mật thông tin đấu thầu

1. Bên mời thầu tổ chức tiếp nhận, vào sổ, niêm phong, quản lý và bảo đảm giữ bí mật hồ sơ dự thầu.

2. Các tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc tổ chức đấu thầu và xét chọn thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan trong suốt quá trình đấu thầu.

Điều 150.- Sửa đổi hồ sơ đấu thầu

1. Các bên dự thầu không được sửa đổi hồ sơ dự thầu sau khi đã mở thầu.

Trong quá trình đánh giá và so sánh các hồ sơ dự thầu, bên mời thầu có thể yêu cầu bên dự thầu làm rõ các vấn đề có liên quan đến hồ sơ dự thầu. Yêu cầu của bên mời thầu cũng như những ý kiến trả lời của bên dự thầu đều phải lập thành văn bản.

2. Trong trường hợp bên mời thầu sửa đổi một số nội dung trong hồ sơ mời thầu, bên mời thầu phải gửi nội dung đã sửa đổi bằng văn bản tới tất cả các bên dự thầu trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự thầu ít nhất là mười ngày để các bên dự thầu có điều kiện hoàn chỉnh thêm hồ sơ dự thầu của mình.

Điều 151.- Tiền bỏ thầu

Tiền bỏ thầu là Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ chuyển đổi do bên mời thầu quy định trong hồ sơ mời thầu theo quy định của pháp luật Việt Nam. Tỷ giá quy đổi được tính theo tỷ giá chính thức do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm mở thầu.

Điều 152.- Hồ sơ mời thầu

Hồ sơ mời thầu gồm:

1. Thông báo mời thầu;
2. Mẫu đơn dự thầu;
3. Các yêu cầu về số lượng, chất lượng, quy cách, công dụng của hàng hóa;
4. Điều kiện và tiến độ giao hàng;
5. Các điều kiện về tài chính, thương mại, thể thức thanh toán;

6. Mẫu hợp đồng đấu thầu;
7. Mẫu ký quỹ dự thầu;
8. Mẫu ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng;
9. Những chỉ dẫn khác liên quan đến việc đấu thầu.

Chi phí về việc cung cấp hồ sơ cho bên dự thầu do bên mời thầu quy định.

Điều 153.- Thông báo mời thầu

1. Thông báo mời thầu phải phù hợp với hình thức đấu thầu.
2. Thông báo mời thầu gồm các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a) Tên, địa chỉ của bên mời thầu;
 - b) Mô tả tóm tắt về số lượng, chất lượng, quy cách, công dụng của hàng hóa đấu thầu;
 - c) Điều kiện dự thầu;
 - d) Thời hạn, địa điểm và thủ tục nhận hồ sơ mời thầu;
 - đ) Thời hạn, địa điểm, thủ tục nộp hồ sơ dự thầu;
 - e) Những chỉ dẫn để tìm hiểu hồ sơ mời thầu.

Điều 154.- Chỉ dẫn cho bên dự thầu

Bên mời thầu có trách nhiệm chỉ dẫn cho các bên dự thầu về các điều kiện dự thầu, các thủ tục được áp dụng trong quá trình đấu thầu và giải đáp các câu hỏi của bên dự thầu.

Điều 155.- Ký quỹ dự thầu

Bên dự thầu phải nộp tiền ký quỹ dự thầu khi nộp hồ sơ dự thầu. Tỷ lệ tiền ký quỹ dự thầu do bên mời thầu quy định, nhưng không quá ba phần trăm tổng giá trị ước tính của hàng hóa đấu thầu.

Trong một số trường hợp, bên mời thầu có thể quy định một số tiền ký quỹ dự thầu thống nhất để bảo đảm bí mật về mức giá dự thầu của các bên dự thầu.

Bên mời thầu quy định hình thức, điều kiện ký quỹ và ngân hàng nhận ký quỹ dự thầu. Tiền ký quỹ dự thầu sẽ được trả lại cho bên dự thầu không trúng thầu trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày công bố kết quả đấu thầu.

Bên dự thầu không được nhận lại tiền ký quỹ dự thầu trong trường hợp trúng thầu nhưng không ký hợp đồng, từ chối thực hiện hợp đồng hoặc rút đơn dự thầu sau thời điểm đóng thầu.

Điều 156.- Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng

Bên trúng thầu phải nộp tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng. Số tiền ký quỹ do hai bên thỏa thuận, nhưng không được quá mười phần trăm giá trị hợp đồng. Ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực cho đến thời điểm thực hiện xong hợp đồng. Bên trúng thầu được nhận lại tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng khi thanh lý hợp đồng nếu các bên không có thỏa thuận khác.

Sau khi nộp tiền ký quỹ bảo đảm thực hiện hợp đồng, bên trúng thầu được hoàn trả tiền ký quỹ dự thầu.

Điều 157.- Mở thầu

1. Mở thầu là việc mở hồ sơ dự thầu tại thời điểm đã được ấn định. Những hồ sơ dự thầu nộp đúng hạn phải được bên mời thầu mở công khai. Các bên dự thầu có quyền tham dự mở thầu.

2. Những hồ sơ dự thầu nộp không đúng hạn không được chấp nhận và được trả lại cho bên dự thầu dưới dạng chưa mở.

Điều 158.- Biên bản mở thầu

Khi mở thầu, bên mời thầu và các bên dự thầu có mặt phải ký vào biên bản mở thầu.

Biên bản mở thầu phải ghi rõ tên hàng hóa đấu thầu; ngày, giờ, địa điểm mở thầu; tên, địa chỉ của các bên dự thầu; giá bỏ thầu; ký quỹ dự thầu; các văn bản sửa đổi, bổ sung và các chi tiết khác có liên quan, nếu có.

Điều 159.- Xét hồ sơ dự thầu khi mở thầu

Việc xét hồ sơ dự thầu khi mở thầu gồm:

1. Xét tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu;
2. Kiểm tra điều kiện dự thầu của các bên dự thầu;
3. Bên mời thầu yêu cầu các bên dự thầu giải thích những nội dung chưa rõ trong hồ sơ dự thầu và lập thành văn bản.

Điều 160.- Đánh giá và so sánh các hồ sơ dự thầu

1. Các hồ sơ dự thầu được đánh giá và so sánh theo từng tiêu chuẩn để đánh giá toàn diện.

Các tiêu chuẩn để đánh giá gồm chất lượng, năng lực tài chính và chuyên môn của bên dự thầu, giá cả, tiến độ thực hiện, chuyển giao công

nghệ, đào tạo và những tiêu chuẩn cần thiết khác.

2. Các tiêu chuẩn quy định tại Khoản 1 Điều này được đánh giá bằng phương pháp cho điểm theo thang điểm hoặc phương pháp khác đã được ấn định trước khi mở thầu.

Điều 161.- Xếp hạng và lựa chọn nhà thầu

1. Căn cứ vào kết quả đánh giá các hồ sơ dự thầu, bên mời thầu xếp hạng các bên dự thầu theo phương pháp đã được ấn định.

2. Trong trường hợp các bên tham gia dự thầu Việt Nam và nước ngoài có số điểm, tiêu chuẩn trúng thầu ngang nhau thì ưu tiên cho bên dự thầu Việt Nam.

3. Trong trường hợp các bên dự thầu nước ngoài có số điểm, tiêu chuẩn trúng thầu ngang nhau thì ưu tiên cho bên dự thầu nước ngoài cam kết ký hợp đồng thầu phụ với các nhà thầu phụ Việt Nam.

4. Trong trường hợp đấu thầu hàng hóa bằng nguồn vốn của Nhà nước thì việc lựa chọn bên trúng thầu phải được Thủ trưởng cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 162.- Đấu thầu lại

Việc đấu thầu lại được tổ chức trong những trường hợp sau đây:

1. Khi có sự vi phạm các quy định về đấu thầu;
2. Khi các bên dự thầu đều không đạt yêu cầu đấu thầu.

Mục 10. DỊCH VỤ GIAO NHẬN HÀNG HÓA

Điều 163.- Dịch vụ giao nhận hàng hóa của thương nhân

Dịch vụ giao nhận hàng hóa là hành vi thương mại, theo đó người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa nhận hàng từ người gửi, tổ chức việc vận chuyển, lưu kho, lưu bãi, làm các thủ tục giấy tờ và các dịch vụ khác có liên quan để giao hàng cho người nhận theo sự ủy thác của chủ hàng, của người vận tải hoặc của người làm dịch vụ giao nhận khác (gọi chung là khách hàng).

Điều 164.- Người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa

Người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa là thương nhân có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ giao nhận hàng hóa.

Điều 165.- Hợp đồng giao nhận hàng hóa

Hợp đồng giao nhận hàng hóa là hợp đồng được ký kết giữa người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa với khách hàng để thực hiện dịch vụ giao nhận hàng hóa quy định tại Điều 163 của Luật này.

Điều 166.- Việc đảm nhận vận chuyển hàng hóa

Người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa khi đảm nhận việc vận chuyển hàng hóa thì phải tuân theo quy định của pháp luật chuyên ngành về vận tải.

Điều 167.- Quyền và nghĩa vụ của người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa

Người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được hưởng tiền công và các khoản thu nhập hợp lý khác;
2. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo hợp đồng;
3. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có lý do chính đáng vì lợi ích của khách hàng thì có thể thực hiện khác với chỉ dẫn của khách hàng, nhưng phải thông báo ngay cho khách hàng;
4. Sau khi ký kết hợp đồng, nếu xảy ra trường hợp có thể dẫn đến việc không thực hiện được toàn bộ hoặc một phần những chỉ dẫn của khách hàng thì phải thông báo ngay cho khách hàng biết để xin chỉ dẫn thêm;
5. Trong trường hợp hợp đồng không có thỏa thuận về thời hạn cụ thể thực hiện nghĩa vụ với khách hàng thì phải thực hiện các nghĩa vụ của mình trong thời hạn hợp lý.

Điều 168.- Quyền và nghĩa vụ của khách hàng

Khách hàng có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Lựa chọn người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa đáp ứng với yêu cầu của mình;
2. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng;
3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa vi phạm hợp đồng;
4. Cung cấp đầy đủ chỉ dẫn cho người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa;

5. Thông tin đầy đủ, chi tiết và chính xác về hàng hóa cho người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa;

6. Đóng gói, ghi ký mã hiệu hàng hóa theo hợp đồng mua bán hàng hóa, trừ trường hợp người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa đảm nhận công việc này;

7. Bồi thường thiệt hại, trả các chi phí phát sinh cho người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa nếu người đó đã thực hiện đúng chỉ dẫn của khách hàng hoặc do lỗi của khách hàng gây ra;

8. Trả cho người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa mọi khoản tiền đã đến hạn thanh toán.

Điều 169.- Các trường hợp miễn trách nhiệm

1. Người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa không phải chịu trách nhiệm về những mất mát, hư hỏng phát sinh trong những trường hợp sau đây:

a) Do lỗi của khách hàng hoặc của người được khách hàng ủy quyền;

b) Đã làm đúng theo những chỉ dẫn của khách hàng hoặc của người được khách hàng ủy quyền;

c) Khách hàng đóng gói và ghi ký mã hiệu không phù hợp;

d) Do khách hàng hoặc người được khách hàng ủy quyền thực hiện việc xếp, dỡ hàng hóa;

đ) Do khuyết tật của hàng hóa;

e) Do có đình công;

g) Các trường hợp bất khả kháng.

2. Người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa không chịu trách nhiệm về việc mất khoản lợi đáng lẽ khách hàng được hưởng, về sự chậm trễ hoặc giao nhận hàng sai địa chỉ mà không phải do lỗi của mình, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 170.- Giới hạn trách nhiệm

1. Trách nhiệm của người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa trong mọi trường hợp không vượt quá giá trị hàng hóa, trừ khi các bên có thỏa thuận khác trong hợp đồng.

2. Người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa không được miễn trách nhiệm nếu không chứng minh được việc mất mát, hư hỏng hoặc chậm giao hàng không phải do lỗi của mình gây ra.

3. Tiền bồi thường được tính trên cơ sở giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn và các khoản tiền khác

có chứng từ hợp lệ. Nếu trong hóa đơn không ghi giá trị hàng hóa thì tiền bồi thường được tính theo giá trị của loại hàng đó tại nơi và thời điểm mà hàng được giao cho khách hàng theo giá thị trường; nếu không có giá thị trường thì tính theo giá thông thường của hàng cùng loại và cùng chất lượng.

4. Người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa không phải chịu trách nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a) Người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa không nhận được thông báo về khiếu nại trong thời hạn mười bốn ngày, kể từ ngày giao hàng, không tính ngày chủ nhật và ngày lễ;

b) Người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa không nhận được thông báo bằng văn bản về việc bị kiện tại Trọng tài hoặc Tòa án trong thời hạn chín tháng, kể từ ngày giao hàng.

Điều 171.- Quyền cầm giữ và định đoạt hàng hóa

1. Người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa có quyền cầm giữ số hàng hóa nhất định và các chứng từ liên quan đến hàng hóa để đòi tiền nợ đã đến hạn của khách hàng và thông báo ngay bằng văn bản cho khách hàng.

2. Sau thời hạn bốn mươi lăm ngày, kể từ ngày cầm giữ hàng hóa hoặc chứng từ liên quan đến hàng hóa, nếu khách hàng không trả tiền nợ thì người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa có quyền định đoạt hàng hóa hoặc chứng từ đó theo quy định của pháp luật và phải thông báo ngay bằng văn bản cho khách hàng; mọi chi phí cầm giữ và định đoạt hàng hóa do khách hàng chịu.

3. Người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa được sử dụng số tiền thu được từ việc định đoạt hàng hóa để thanh toán các khoản mà khách hàng nợ mình và các chi phí có liên quan. Số tiền còn lại phải được chuyển trả cho khách hàng. Kể từ thời điểm đó, người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa hết trách nhiệm đối với hàng hóa hoặc chứng từ đã được định đoạt.

4. Trong trường hợp hàng hóa có dấu hiệu bị hư hỏng, quyền định đoạt hàng hóa của người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa quy định tại Khoản 2 Điều này phát sinh ngay khi có bất kỳ khoản nợ nào của khách hàng, với điều kiện người làm dịch vụ giao nhận hàng hóa đã thông báo cho khách hàng biết về việc định đoạt hàng hóa.

Mục 11. DỊCH VỤ GIÁM ĐỊNH HÀNG HÓA**Điều 172.- Dịch vụ giám định hàng hóa**

Giám định hàng hóa là hành vi thương mại do một tổ chức giám định độc lập thực hiện để xác định tình trạng thực tế của hàng hóa theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Điều 173.- Các tổ chức giám định hàng hóa

1. Chỉ các tổ chức có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ giám định hàng hóa mới được phép thực hiện dịch vụ giám định và cấp chứng thư giám định hàng hóa.

2. Các tổ chức giám định nước ngoài chỉ được thực hiện dịch vụ giám định hàng hóa tại Việt Nam khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cho phép hoặc được thành lập Chi nhánh tại Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 174.- Nội dung giám định hàng hóa

Giám định hàng hóa gồm giám định về số lượng, chất lượng, quy cách, bao bì, giá trị hàng hóa, tổn thất, an toàn, vệ sinh và các yêu cầu khác.

Điều 175.- Giám định hàng hóa theo yêu cầu của các bên

Hàng hóa được giám định theo thỏa thuận giữa các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa; trong trường hợp hợp đồng không có quy định thì các bên có quyền lựa chọn tổ chức giám định.

Điều 176.- Giám định hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan nhà nước

Tổ chức giám định hàng hóa có nghĩa vụ thực hiện việc giám định hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan nhà nước phù hợp với lĩnh vực kinh doanh và được cơ quan yêu cầu giám định trả phí giám định.

Điều 177.- Quyền và nghĩa vụ của bên yêu cầu giám định hàng hóa

Bên yêu cầu giám định hàng hóa có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Yêu cầu tổ chức giám định thực hiện việc giám định hàng hóa theo nội dung đã thỏa thuận;

2. Yêu cầu giám định lại nếu nghi ngờ kết quả giám định; trong trường hợp tổ chức giám định

cấp chứng thư giám định sai, thì có quyền đòi tiền phạt;

3. Cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các tài liệu cần thiết cho tổ chức giám định khi có yêu cầu;

4. Trả phí giám định theo thỏa thuận.

Điều 178.- Quyền và nghĩa vụ của tổ chức giám định hàng hóa

Tổ chức giám định hàng hóa có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Giám định độc lập, khách quan, kịp thời, chính xác;

2. Cấp chứng thư giám định;

3. Nhận phí giám định theo thỏa thuận;

4. Trả tiền phạt trong trường hợp giám định sai theo thỏa thuận giữa hai bên, mức phạt không được quá mười lần phí giám định.

Điều 179.- Ủy quyền giám định hàng hóa

Trường hợp các bên trong hợp đồng mua bán hàng hóa thỏa thuận thuê tổ chức giám định nước ngoài thực hiện dịch vụ giám định hàng hóa mà tổ chức đó chưa được phép hoạt động tại Việt Nam, thì tổ chức giám định nước ngoài đó được ủy quyền cho tổ chức giám định đã được phép hoạt động tại Việt Nam thực hiện dịch vụ giám định hàng hóa, nhưng phải chịu trách nhiệm về kết quả giám định.

Mục 12. KHUYẾN MẠI

Điều 180.- Khuyến mại

Khuyến mại là hành vi thương mại của thương nhân nhằm xúc tiến việc bán hàng, cung ứng dịch vụ trong phạm vi kinh doanh của thương nhân bằng cách dành những lợi ích nhất định cho khách hàng.

Điều 181.- Các hình thức khuyến mại

1. Các hình thức khuyến mại gồm:

a) Đưa hàng mẫu để khách hàng dùng thử không phải trả tiền;

b) Tặng hàng hóa cho khách hàng, cung ứng dịch vụ không thu tiền;

c) Bán hàng, cung ứng dịch vụ với giá thấp hơn giá bán, giá cung ứng dịch vụ bình thường

trước đó, được áp dụng trong thời gian khuyến mại;

d) Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm theo phiếu mua hàng hoặc các hình thức khác để được trúng thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố;

đ) Bán hàng, cung ứng dịch vụ có kèm phiếu dự thi cho khách hàng để chọn người trao thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố;

e) Bán hàng, cung ứng dịch vụ kèm theo vé số dự thưởng theo thể lệ và giải thưởng đã công bố.

2. Ngoài các hình thức khuyến mại quy định tại Khoản 1 Điều này, thương nhân được thực hiện các hình thức khuyến mại khác nếu được cơ quan quản lý nhà nước về thương mại chấp thuận.

Điều 182.- Hàng hóa dùng để khuyến mại

Hàng hóa được thương nhân dùng để tặng, thưởng cho khách hàng, gửi cho khách hàng dùng thử trong hoạt động khuyến mại phải là hàng được phép lưu thông trên thị trường.

Điều 183.- Quyền và nghĩa vụ của thương nhân tổ chức hoạt động khuyến mại

1. Thương nhân tổ chức hoạt động khuyến mại có những quyền sau đây:

a) Lựa chọn hình thức, thời gian, địa điểm khuyến mại;

b) Quy định các lợi ích cụ thể mà khách hàng được hưởng;

c) Ủy quyền cho đại lý thực hiện hoạt động khuyến mại.

2. Thương nhân tổ chức hoạt động khuyến mại có những nghĩa vụ sau đây:

a) Thông báo bằng văn bản về thời gian, hình thức khuyến mại cho cơ quan quản lý nhà nước về thương mại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức khuyến mại trước khi thực hiện việc khuyến mại.

Trong trường hợp áp dụng hình thức khuyến mại quy định tại điểm e Khoản 1 Điều 181 của Luật này thì phải được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Thông báo công khai các hình thức và thời gian khuyến mại tại nơi bán hàng, cung ứng dịch vụ;

c) Thực hiện đúng các cam kết với khách hàng.

Điều 184.- Bảo đảm bí mật thông tin về chương trình, nội dung khuyến mại

Khi nhận được thông báo về tổ chức khuyến mại của thương nhân, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền phải tuyệt đối giữ bí mật chương trình, nội dung khuyến mại; nếu việc tiết lộ gây thiệt hại cho thương nhân thì bên bị hại có quyền khiếu nại đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Điều 185.- Các hoạt động khuyến mại bị cấm

Cấm các hoạt động khuyến mại sau đây:

1. Khuyến mại cho hàng hóa, dịch vụ cấm kinh doanh, hàng hóa chưa được phép lưu thông;

2. Khuyến mại thiếu trung thực hoặc gây hiểu lầm về hàng hóa, dịch vụ để lừa dối khách hàng;

3. Khuyến mại để tiêu thụ hàng hóa kém chất lượng, làm phung phí tài sản xuất, lợi ích và sức khỏe con người, làm ảnh hưởng tới cảnh quan môi trường;

4. Khuyến mại tại trường học, bệnh viện, trụ sở của cơ quan, tổ chức và đơn vị vũ trang nhân dân;

5. Khuyến mại các mặt hàng rượu, bia, thuốc lá với các đối tượng trẻ em dưới 16 tuổi;

6. Hứa hẹn tặng phẩm, giải thưởng nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng.

Mục 13. QUẢNG CÁO THƯƠNG MẠI

Điều 186.- Quảng cáo thương mại

Quảng cáo thương mại là hành vi thương mại của thương nhân nhằm giới thiệu hàng hóa, dịch vụ để xúc tiến thương mại.

Điều 187.- Quyền quảng cáo thương mại

Thương nhân có quyền quảng cáo về hoạt động sản xuất, hàng hóa, dịch vụ của mình hoặc thuê tổ chức kinh doanh dịch vụ quảng cáo thực hiện việc quảng cáo thương mại cho mình.

Điều 188.- Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại

1. Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại là hoạt động thương mại của thương nhân để thực hiện việc quảng cáo thương mại cho các thương nhân khác.

2. Tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, có yêu cầu kinh doanh dịch

vụ quảng cáo thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

3. Chính phủ quy định các điều kiện kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại

Điều 189.- Sản phẩm quảng cáo thương mại

Sản phẩm quảng cáo thương mại gồm những thông tin bằng hình ảnh, âm thanh, chữ viết, biểu tượng chứa đựng nội dung quảng cáo thương mại.

Điều 190.- Phương tiện quảng cáo thương mại

Phương tiện quảng cáo thương mại là các công cụ được sử dụng để giới thiệu các sản phẩm quảng cáo thương mại.

Phương tiện quảng cáo thương mại gồm:

1. Các phương tiện thông tin đại chúng;
2. Các phương tiện truyền tin;
3. Các loại ấn phẩm;
4. Các loại bảng, biển, băng, pa-nô, áp phích;
5. Các phương tiện quảng cáo thương mại khác.

Điều 191.- Bảo hộ sản phẩm quảng cáo thương mại và hoạt động quảng cáo thương mại hợp pháp

1. Thương nhân có quyền đăng ký quyền sở hữu công nghiệp đối với sản phẩm quảng cáo thương mại do mình sáng tạo ra theo quy định của pháp luật và được Nhà nước bảo hộ.

2. Nhà nước bảo hộ và tạo điều kiện thuận lợi đối với các thương nhân hoạt động quảng cáo thương mại hợp pháp.

Điều 192.- Các quảng cáo thương mại bị cấm

Các quảng cáo thương mại bị cấm gồm:

1. Quảng cáo hàng hóa, dịch vụ mà Nhà nước cấm kinh doanh hoặc cấm quảng cáo;
2. Quảng cáo sản phẩm, hàng hóa chưa được phép lưu thông, dịch vụ chưa được phép kinh doanh trên thị trường Việt Nam tại thời điểm quảng cáo;
3. Lợi dụng quảng cáo thương mại gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, cá nhân và các thương nhân khác;
4. Quảng cáo có sử dụng hình ảnh, hành động, âm thanh, tiếng nói, chữ viết, biểu tượng, màu sắc, ánh sáng trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam và trái với quy định của pháp luật;

5. Quảng cáo bằng việc sử dụng phương pháp so sánh hàng hóa, dịch vụ của mình với hàng hóa, dịch vụ cùng loại của thương nhân khác hoặc bắt chước sản phẩm quảng cáo của một thương nhân khác, gây nhầm lẫn cho khách hàng;

6. Quảng cáo sai với sự thật của hàng hóa, dịch vụ về một trong các nội dung sau: quy cách, chất lượng, giá cả, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, phương thức phục vụ, thời hạn bảo hành.

Điều 193.- Sử dụng phương tiện quảng cáo thương mại

1. Việc sử dụng các phương tiện quảng cáo thương mại quy định tại Điều 190 của Luật này phải tuân thủ các quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam.

2. Việc sử dụng các phương tiện quảng cáo thương mại phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:

- a) Tuân thủ quy hoạch về quảng cáo; không gây ảnh hưởng xấu đến cảnh quan, môi trường, trật tự an toàn giao thông, an toàn xã hội;
- b) Đúng với mức độ, thời lượng, thời điểm quy định đối với từng loại phương tiện thông tin đại chúng.

Điều 194.- Quảng cáo thương mại của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam

1. Thương nhân nước ngoài được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam được quảng cáo về hoạt động sản xuất, hàng hóa, dịch vụ của mình tại Việt Nam phù hợp với các quy định của Luật này.

2. Thương nhân nước ngoài chưa được phép hoạt động thương mại tại Việt Nam muốn quảng cáo về hoạt động sản xuất, hàng hóa, dịch vụ của mình tại Việt Nam phải thuê tổ chức kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại Việt Nam thực hiện.

Điều 195.- Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại

1. Việc thuê dịch vụ quảng cáo thương mại phải được xác lập bằng hợp đồng;

2. Hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại phải được lập thành văn bản với những nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ các bên ký kết hợp đồng;
- b) Sản phẩm quảng cáo thương mại;
- c) Phương thức, phương tiện quảng cáo thương mại;

- d) Thời gian, phạm vi quảng cáo thương mại;
- đ) Phí dịch vụ, các chi phí khác có liên quan.

Điều 196.- Quyền và nghĩa vụ của bên thuê quảng cáo thương mại

Bên thuê quảng cáo thương mại có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Lựa chọn hình thức, nội dung, phương tiện, phạm vi và thời hạn quảng cáo thương mại;
2. Cung cấp thông tin trung thực, chính xác về hoạt động sản xuất, hàng hóa, dịch vụ thương mại và chịu trách nhiệm về các thông tin này;
3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng dịch vụ quảng cáo thương mại;
4. Trả phí dịch vụ quảng cáo theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Điều 197.- Quyền và nghĩa vụ của bên làm dịch vụ quảng cáo thương mại

Bên làm dịch vụ quảng cáo thương mại có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Ký kết hợp đồng với bên thuê quảng cáo thương mại phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép sử dụng phương tiện quảng cáo;
2. Yêu cầu bên thuê quảng cáo thương mại cung cấp thông tin quảng cáo trung thực, chính xác và theo đúng thời hạn của hợp đồng;
3. Thực hiện dịch vụ quảng cáo thương mại theo thỏa thuận trong hợp đồng;
4. Được nhập khẩu vật tư, nguyên liệu và các sản phẩm quảng cáo thương mại cần thiết cho hoạt động dịch vụ quảng cáo của mình theo quy định của pháp luật;
5. Nhận phí dịch vụ quảng cáo theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Mục 14. TRƯNG BÀY GIỚI THIỆU HÀNG HÓA

Điều 198.- Trưng bày giới thiệu hàng hóa

Trưng bày giới thiệu hàng hóa là hành vi thương mại của thương nhân dùng hàng hóa để giới thiệu, quảng cáo với khách hàng về sản phẩm, hàng hóa của mình nhằm xúc tiến thương mại.

Điều 199.- Các hình thức trưng bày giới thiệu hàng hóa

1. Mở phòng trưng bày giới thiệu hàng hóa.
2. Tổ chức giới thiệu hàng hóa dưới các hình thức tại các trung tâm thương mại, hội chợ triển lãm thương mại hoặc trong các hoạt động giải trí, thể thao, văn hóa, nghệ thuật.
3. Tổ chức hội nghị, hội thảo có trưng bày giới thiệu hàng hóa.

Điều 200.- Điều kiện đối với hàng hóa trưng bày giới thiệu

1. Hàng hóa trưng bày giới thiệu là những hàng mẫu đại diện cho hàng hóa của thương nhân, gồm hàng đã lưu thông, hàng mới sản xuất được phép lưu thông trên thị trường.
2. Hàng hóa trưng bày giới thiệu phải bảo đảm các tiêu chuẩn chất lượng môi trường và không phương hại đến an ninh, trật tự an toàn xã hội và truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam.

3. Hàng hóa trưng bày giới thiệu phải có nhãn sản phẩm ghi rõ tên sản phẩm, tên cơ sở sản xuất, nơi sản xuất, số đăng ký chất lượng, các đặc tính và cách sử dụng của hàng hóa, thời gian sản xuất, thời hạn sử dụng, thời hạn bảo hành nếu có.

Điều 201.- Điều kiện đối với hàng hóa sản xuất tại nước ngoài

Hàng hóa sản xuất tại nước ngoài đưa vào trưng bày giới thiệu tại Việt Nam, ngoài việc áp dụng quy định tại Điều 200 của Luật này còn phải có các điều kiện sau đây:

1. Là loại hàng được phép nhập khẩu vào Việt Nam;
2. Đối với hàng tạm nhập khẩu để trưng bày giới thiệu thì phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam cho phép về mặt hàng, số lượng, mẫu mã, chủng loại và thời hạn. Khi kết thúc việc trưng bày giới thiệu, toàn bộ hàng hóa, phương tiện đã tạm nhập khẩu phải được tái xuất khẩu; nếu tiêu thụ tại Việt Nam thì phải được Bộ Thương mại Việt Nam chấp thuận và phải chấp hành các quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 202.- Quyền trưng bày giới thiệu hàng hóa và kinh doanh dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa

1. Thương nhân có quyền trưng bày giới thiệu hàng hóa, lựa chọn các hình thức trưng bày giới thiệu phù hợp; tự mình tổ chức hoặc thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày giới thiệu

hàng hóa để trưng bày giới thiệu hàng hóa của mình.

2. Các cơ sở hoạt động giải trí, thể thao, văn hóa, nghệ thuật có địa điểm, phương tiện thích hợp có thể được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép cho thuê địa điểm, phương tiện để trưng bày giới thiệu hàng hóa; nếu trực tiếp làm dịch vụ tổ chức trưng bày giới thiệu hàng hóa thì phải đăng ký kinh doanh như đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa.

Điều 203.- Quyền trưng bày giới thiệu hàng hóa của thương nhân nước ngoài

1. Thương nhân nước ngoài được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam được đưa hàng hóa theo quy định tại Điều 201 của Luật này vào Việt Nam để trưng bày giới thiệu tại các hội chợ, triển lãm thương mại tổ chức tại Việt Nam.

2. Thương nhân nước ngoài trưng bày giới thiệu hàng hóa tại Việt Nam có thể thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa của Việt Nam thực hiện.

Điều 204.- Các trường hợp cấm trưng bày giới thiệu hàng hóa

Cấm trưng bày giới thiệu hàng hóa trong những trường hợp sau đây:

1. Trưng bày giới thiệu hàng hóa chưa được phép lưu thông;

2. Tổ chức trưng bày giới thiệu hàng hóa hoặc sử dụng các phương tiện trưng bày giới thiệu hàng hóa làm phương hại đến an ninh, trật tự công cộng, cảnh quan, môi trường, sức khỏe con người;

3. Trưng bày giới thiệu hàng hóa hoặc sử dụng hình thức, phương tiện trưng bày giới thiệu trái với truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức, thuần phong mỹ tục Việt Nam;

4. Trưng bày giới thiệu hàng hóa làm lộ bí mật quốc gia;

5. Trưng bày hàng hóa của người khác để so sánh với hàng hóa của mình;

6. Trưng bày giới thiệu mẫu hàng hóa không đúng với hàng hóa đang kinh doanh về quy cách, chất lượng, giá cả, công dụng, kiểu dáng, chủng loại, bao bì, thời hạn bảo hành và các tiêu chuẩn khác.

Điều 205.- Hợp đồng dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa

1. Việc thuê dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa phải được xác lập bằng hợp đồng.

2. Hợp đồng dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa phải được lập thành văn bản với những nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ bên thuê dịch vụ và bên làm dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa;

b) Hàng hóa trưng bày giới thiệu;

c) Nội dung, hình thức, địa điểm, thời gian trưng bày giới thiệu hàng hóa;

d) Phí dịch vụ, các chi phí khác.

Điều 206.- Quyền và nghĩa vụ của bên thuê dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa

Bên thuê dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Yêu cầu bên làm dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa thực hiện thỏa thuận trong hợp đồng;

2. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng trưng bày giới thiệu hàng hóa;

3. Cung cấp đầy đủ hàng hóa trưng bày giới thiệu hoặc phương tiện cho bên làm dịch vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng;

4. Cung cấp thông tin về hàng hóa trưng bày giới thiệu, phương tiện cần thiết khác theo thỏa thuận trong hợp đồng;

5. Trả phí dịch vụ và các chi phí khác theo hợp đồng.

Điều 207.- Quyền và nghĩa vụ của bên làm dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa

Bên làm dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hóa trưng bày giới thiệu theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng;

2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hóa trưng bày giới thiệu và các phương tiện cần thiết khác theo thỏa thuận;

3. Nhận phí dịch vụ và các chi phí khác theo hợp đồng;

4. Thực hiện việc trưng bày giới thiệu hàng hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng;

5. Không được chuyển giao hoặc thuê người khác thực hiện dịch vụ nếu không có sự chấp thuận của bên thuê dịch vụ; trong trường hợp chuyển giao nghĩa vụ thực hiện hợp đồng cho

người khác thì vẫn phải chịu trách nhiệm với bên thuê dịch vụ trưng bày giới thiệu hàng hóa;

6. Bảo quản hàng hóa trưng bày giới thiệu, các tài liệu, phương tiện được giao trong thời gian thực hiện hợp đồng; khi kết thúc việc trưng bày giới thiệu hàng hóa, phải giao lại đầy đủ hàng hóa, tài liệu, phương tiện trưng bày giới thiệu cho bên thuê dịch vụ, nếu gây thiệt hại cho bên thuê thì phải bồi thường.

Mục 15. HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI

Điều 208.- Hội chợ, triển lãm thương mại

1. Hội chợ thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại tập trung trong một thời gian và địa điểm nhất định, trong đó tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh được trưng bày hàng hóa của mình nhằm mục đích tiếp thị, ký kết hợp đồng mua bán hàng.

2. Triển lãm thương mại là hoạt động xúc tiến thương mại thông qua việc trưng bày hàng hóa, tài liệu về hàng hóa để giới thiệu, quảng cáo nhằm mở rộng và thúc đẩy việc tiêu thụ hàng hóa.

3. Các hội chợ, triển lãm thương mại phải xác định rõ chủ đề, quy mô, thời gian, địa điểm tiến hành, danh mục hàng hóa, tài liệu về hàng hóa, tên, địa chỉ các tổ chức, cá nhân tham gia.

Điều 209.- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

Tất cả các hội chợ, triển lãm thương mại tổ chức tại Việt Nam, kể cả hội chợ, triển lãm thương mại do các thương nhân nước ngoài tổ chức, phải được Bộ Thương mại Việt Nam cho phép.

Điều 210.- Quyền tổ chức hoặc tham gia hội chợ, triển lãm thương mại

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam được quyền tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở trong nước và nước ngoài để xúc tiến thương mại.

2. Tổ chức, cá nhân tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở trong nước và nước ngoài phải thành lập Ban Tổ chức theo quy định được ghi trong giấy phép do Bộ Thương mại cấp.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam có thể ký hợp đồng thuê thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại

thực hiện việc tổ chức tham gia hội chợ, triển lãm thương mại.

Điều 211.- Tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam khi tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài phải được sự chấp thuận của Bộ Thương mại Việt Nam, phải tuân thủ pháp luật Việt Nam và pháp luật của nước sở tại.

Điều 212.- Hàng cấm bán tại hội chợ, triển lãm thương mại

Hàng cấm bán tại hội chợ, triển lãm thương mại là những hàng chưa có đăng ký chất lượng, nhãn hiệu.

Điều 213.- Đăng ký tham gia hội chợ, triển lãm thương mại

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tham gia hội chợ, triển lãm thương mại phải đăng ký với Ban Tổ chức của từng hội chợ, triển lãm thương mại.

Điều 214.- Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

Tổ chức, cá nhân tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Trưng bày hàng hóa, tài liệu về hàng hóa của mình tại hội chợ, triển lãm thương mại theo danh mục đã đăng ký tham gia;

2. Giao dịch, ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa theo quy định của pháp luật;

3. Bán hàng tại hội chợ, triển lãm thương mại như đã đăng ký tham gia hội chợ, triển lãm thương mại; sau khi bán hàng tại hội chợ, triển lãm thương mại phải kê khai nộp thuế theo quy định của pháp luật;

4. Tuân thủ các quy định về tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam.

Điều 215.- Quyền và nghĩa vụ của thương nhân nước ngoài tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam

Thương nhân nước ngoài tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được tạm nhập khẩu miễn thuế hàng hóa và tài liệu về hàng hóa để trưng bày tại hội chợ,

triển lãm thương mại và phải tái xuất khẩu trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại;

2. Phải tuân thủ các quy định về tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam;

3. Phải hoàn thành thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật Việt Nam đối với hàng hóa, tài liệu về hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại;

4. Chỉ được bán hàng trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại khi được phép của Bộ Thương mại Việt Nam và phải nộp các loại thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam;

5. Khi dùng hàng hóa sử dụng vào mục đích hội chợ, triển lãm làm quà tặng, phải được phép của Bộ Thương mại Việt Nam và phải nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 216.- Quyền và nghĩa vụ của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài.

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam tổ chức, tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Được tạm xuất khẩu miễn thuế hàng hóa và tài liệu về hàng hóa để trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại;

2. Phải tuân thủ các quy định về việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài;

3. Trong trường hợp bán hàng trưng bày tại hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài, phải kê khai và nộp thuế xuất khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam;

4. Khi dùng hàng hóa sử dụng vào mục đích hội chợ, triển lãm làm quà tặng phải được phép của Bộ Thương mại Việt Nam và phải nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Điều 217.- Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại

1. Kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại là hoạt động thương mại của thương nhân để tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại.

2. Tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại.

3. Chính phủ quy định điều kiện, thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại.

Điều 218.- Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại

Thương nhân kinh doanh dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại có những quyền và nghĩa vụ sau đây:

1. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại theo thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng;

2. Yêu cầu bên thuê dịch vụ cung cấp thông tin về hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại và các phương tiện cần thiết khác theo thỏa thuận;

3. Nhận phí dịch vụ và các chi phí khác theo hợp đồng;

4. Thực hiện việc tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại theo thỏa thuận trong hợp đồng;

5. Không được chuyển giao hoặc thuê người khác thực hiện dịch vụ nếu không có sự chấp thuận của bên thuê dịch vụ; trong trường hợp chuyển giao nghĩa vụ thực hiện hợp đồng cho người khác thì vẫn phải chịu trách nhiệm với bên thuê dịch vụ hội chợ, triển lãm thương mại;

6. Bảo quản hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại, các tài liệu, phương tiện được giao trong thời gian thực hiện hợp đồng; khi kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại, phải giao lại đầy đủ hàng hóa, tài liệu, phương tiện trưng bày giới thiệu cho bên thuê dịch vụ, nếu gây thiệt hại cho bên thuê thì phải bồi thường.

Chương III

THƯƠNG PHIẾU

Điều 219.- Thương phiếu

1. Thương phiếu là chứng chỉ ghi nhận sự cam kết thanh toán vô điều kiện một số tiền xác định trong một thời gian nhất định.

2. Thương phiếu theo Luật này gồm hối phiếu và lệnh phiếu.

Điều 220.- Quyền sử dụng thương phiếu của thương nhân

Thương nhân được sử dụng thương phiếu để thanh toán trong hoạt động thương mại.

Điều 221.- Phát hành, chuyển nhượng, chiết khấu, tái chiết khấu và thanh toán thương phiếu

Việc phát hành, chuyển nhượng, chiết khấu, tái chiết khấu và thanh toán thương phiếu được thực hiện theo quy định của pháp luật về thương phiếu và pháp luật về ngân hàng.

Chương IV

CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI VÀ VIỆC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP TRONG THƯƠNG MẠI

Mục 1. CHẾ TÀI TRONG THƯƠNG MẠI

Điều 222.- Các loại chế tài trong thương mại

Các loại chế tài trong thương mại gồm:

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng;
2. Phạt vi phạm;
3. Bồi thường thiệt hại;
4. Hủy hợp đồng.

Điều 223.- Buộc thực hiện đúng hợp đồng

1. Buộc thực hiện đúng hợp đồng là việc bên có quyền lợi bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm thực hiện đúng hợp đồng hoặc dùng các biện pháp khác để hợp đồng được thực hiện và bên vi phạm phải chịu phí tổn phát sinh.

2. Trong trường hợp bên vi phạm giao hàng thiếu, cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải giao đủ hàng hoặc cung ứng dịch vụ theo đúng thỏa thuận trong hợp đồng. Nếu bên vi phạm giao hàng kém chất lượng, cung ứng dịch vụ không đúng hợp đồng thì phải tìm cách loại trừ khuyết tật của hàng hóa, thiếu sót của dịch vụ hoặc giao hàng khác thay thế, cung ứng dịch vụ theo đúng hợp đồng, không được dùng tiền hoặc hàng khác cùng loại, loại dịch vụ khác để thay thế, nếu không được sự chấp thuận của bên có quyền lợi bị vi phạm.

3. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì bên có quyền lợi bị vi phạm có quyền mua hàng, nhận cung ứng dịch vụ của người khác để thay thế theo

đúng loại hàng hóa, dịch vụ ghi trong hợp đồng và bên vi phạm phải bù chênh lệch nếu có.

4. Trong trường hợp bên có quyền lợi bị vi phạm tự sửa chữa khuyết tật của hàng hóa, thiếu sót của dịch vụ thì bên vi phạm phải trả các chi phí thực tế hợp lý.

5. Bên có quyền lợi bị vi phạm phải nhận hàng, nhận dịch vụ và thanh toán tiền hàng, phí dịch vụ, nếu bên vi phạm đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 224.- Gia hạn thực hiện nghĩa vụ

Bên có quyền lợi bị vi phạm có thể gia hạn một thời gian hợp lý để bên vi phạm thực hiện nghĩa vụ của mình.

Điều 225.- Quan hệ giữa chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng và các loại chế tài khác

1. Trong trường hợp không có thỏa thuận khác thì trong thời gian áp dụng chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng, bên có quyền lợi bị vi phạm không được áp dụng các chế tài phạt vi phạm, bồi thường thiệt hại hoặc hủy hợp đồng.

2. Trong trường hợp bên vi phạm không thực hiện chế tài buộc thực hiện đúng hợp đồng trong thời hạn ấn định, bên có quyền lợi bị vi phạm được áp dụng các chế tài khác để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình.

Điều 226.- Phạt vi phạm

Phạt vi phạm là việc bên có quyền lợi bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả một khoản tiền phạt nhất định do vi phạm hợp đồng, nếu trong hợp đồng có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Điều 227.- Căn cứ phát sinh quyền đòi tiền phạt

Phạt vi phạm phát sinh từ những căn cứ sau đây:

1. Không thực hiện hợp đồng;
2. Thực hiện không đúng hợp đồng.

Điều 228.- Mức phạt vi phạm

Mức phạt đối với một vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thỏa thuận trong hợp đồng, nhưng không quá tám phần trăm giá trị phần nghĩa vụ bị vi phạm.

Điều 229.- Bồi thường thiệt hại

1. Bồi thường thiệt hại là việc bên có quyền lợi bị vi phạm yêu cầu bên vi phạm trả tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng gây ra.

2. Số tiền bồi thường thiệt hại gồm giá trị tổn thất thực tế, trực tiếp và khoản lợi đáng lẽ được hưởng mà bên có quyền lợi bị vi phạm phải chịu do bên vi phạm hợp đồng gây ra.

Số tiền bồi thường thiệt hại không thể cao hơn giá trị tổn thất và khoản lợi đáng lẽ được hưởng.

Điều 230.- Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại

Trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh khi có đủ các yếu tố sau đây:

1. Có hành vi vi phạm hợp đồng;
2. Có thiệt hại vật chất;
3. Có mối quan hệ trực tiếp giữa hành vi vi phạm hợp đồng và thiệt hại vật chất;
4. Có lỗi của bên vi phạm hợp đồng.

Điều 231.- Nghĩa vụ chứng minh tổn thất

Bên đòi bồi thường thiệt hại phải chứng minh tổn thất và mức độ tổn thất.

Bên vi phạm hợp đồng bị coi là có lỗi, nếu không chứng minh được là mình không có lỗi.

Điều 232.- Nghĩa vụ hạn chế tổn thất

Bên đòi bồi thường thiệt hại phải áp dụng các biện pháp hợp lý để hạn chế tổn thất kể cả khoản lợi đáng lẽ được hưởng do hành vi vi phạm hợp đồng gây ra; nếu bên đòi bồi thường thiệt hại không áp dụng các biện pháp đó, bên vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu giảm bớt tiền bồi thường thiệt hại bằng mức tổn thất đáng lẽ có thể hạn chế được.

Điều 233.- Quyền đòi tiền lãi do chậm thanh toán

Trong trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán phí dịch vụ, các chi phí khác thì bên kia có quyền đòi tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

Điều 234.- Quan hệ giữa chế tài phạt vi phạm và chế tài buộc bồi thường thiệt hại

Trong trường hợp các bên không có thỏa thuận khác thì bên có quyền lợi bị vi phạm được lựa chọn một trong hai chế tài là phạt vi phạm hoặc

buộc bồi thường thiệt hại đối với cùng một vi phạm.

Điều 235.- Hủy hợp đồng

Bên có quyền lợi bị vi phạm tuyên bố hủy hợp đồng nếu việc vi phạm của bên kia là điều kiện để hủy hợp đồng mà các bên đã thỏa thuận.

Điều 236.- Thông báo hủy hợp đồng

Bên hủy hợp đồng phải thông báo ngay cho bên kia biết về việc hủy hợp đồng, nếu không thông báo ngay mà gây thiệt hại cho bên kia thì bên hủy hợp đồng phải bồi thường.

Điều 237.- Hậu quả của việc hủy hợp đồng

1. Sau khi hủy hợp đồng, các bên không phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ đã thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Mỗi bên có quyền đòi lại lợi ích do việc đã thực hiện phần nghĩa vụ thỏa thuận trong hợp đồng; nếu các bên đều có nghĩa vụ bồi hoàn thì nghĩa vụ của họ phải được thực hiện đồng thời.

3. Bên bị thiệt hại có quyền đòi bên kia bồi thường.

Mục 2. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI

Điều 238.- Tranh chấp thương mại

Tranh chấp thương mại là tranh chấp phát sinh do việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng hợp đồng trong hoạt động thương mại.

Điều 239.- Hình thức giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp thương mại trước hết phải được giải quyết thông qua thương lượng giữa các bên.

2. Các bên tranh chấp có thể thỏa thuận chọn một cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân làm trung gian hòa giải.

3. Trong trường hợp thương lượng hoặc hòa giải không đạt kết quả thì tranh chấp thương mại được giải quyết tại Trọng tài hoặc Tòa án. Thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại tại Trọng tài, Tòa án được tiến hành theo các thủ tục tố tụng của Trọng tài, Tòa án mà các bên lựa chọn.

Điều 240.- Thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại với thương nhân nước ngoài

Đối với các tranh chấp thương mại với thương nhân nước ngoài, nếu các bên không có thỏa

thuận hoặc điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia không có quy định thì tranh chấp được giải quyết tại Tòa án Việt Nam.

Điều 241.- Thời hạn khiếu nại

1. Thời hạn khiếu nại là thời hạn mà bên có quyền lợi bị vi phạm có quyền khiếu nại đối với bên vi phạm. Quá thời hạn khiếu nại, bên có quyền lợi bị vi phạm mất quyền khởi kiện tại Trọng tài, Tòa án có thẩm quyền.

2. Thời hạn khiếu nại do các bên thỏa thuận trong hợp đồng; trong trường hợp không có thỏa thuận thì thời hạn khiếu nại được quy định như sau:

a) Ba tháng kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về số lượng hàng hóa;

b) Sáu tháng kể từ ngày giao hàng đối với khiếu nại về quy cách, chất lượng hàng hóa; trong trường hợp hàng hóa có bảo hành thì thời hạn khiếu nại là ba tháng kể từ ngày hết thời hạn bảo hành;

c) Ba tháng kể từ khi bên vi phạm phải hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng đối với khiếu nại về các hành vi thương mại khác, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 170 của Luật này.

Điều 242.- Thời hiệu tố tụng

Thời hiệu tố tụng áp dụng cho tất cả các hành vi thương mại là hai năm, kể từ thời điểm phát sinh quyền khiếu nại.

Điều 243.- Việc thi hành các bản án, quyết định của Tòa án, các phán quyết, quyết định của Trọng tài

1. Các bản án, quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

2. Các phán quyết, quyết định của Trọng tài được thi hành theo quy định của pháp luật.

Chương V

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THƯƠNG MẠI

Mục 1. NỘI DUNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ THƯƠNG MẠI

Điều 244.- Quản lý nhà nước về thương mại

Nhà nước thống nhất quản lý về thương mại bằng pháp luật, chính sách, chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển thương mại.

Nhà nước điều tiết hoạt động thương mại chủ yếu bằng biện pháp kinh tế và các công cụ giá cả, tài chính, tín dụng.

Điều 245.- Nội dung quản lý nhà nước về thương mại

Nội dung quản lý nhà nước về thương mại gồm:

1. Ban hành các văn bản pháp luật về thương mại, xây dựng chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển thương mại;

2. Tổ chức đăng ký kinh doanh thương mại;

3. Tổ chức thu thập, xử lý, cung cấp thông tin; dự báo và định hướng về thị trường trong nước và ngoài nước;

4. Hướng dẫn tiêu dùng hợp lý, tiết kiệm;

5. Điều tiết lưu thông hàng hóa theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước và theo quy định của pháp luật;

6. Quản lý chất lượng hàng hóa lưu thông trong nước và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

7. Tổ chức, hướng dẫn các hoạt động xúc tiến thương mại;

8. Tổ chức và quản lý công tác nghiên cứu khoa học thương mại;

9. Đào tạo và xây dựng đội ngũ cán bộ hoạt động thương mại;

10. Ký kết hoặc tham gia các điều ước quốc tế về thương mại;

11. Đại diện và quản lý hoạt động thương mại của Việt Nam ở nước ngoài;

12. Hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển thương mại và việc chấp hành pháp luật về thương mại; xử lý vi phạm pháp luật về thương mại; tổ chức việc đấu tranh chống buôn lậu, buôn bán hàng cấm, buôn bán hàng giả, đầu cơ lũng đoạn thị trường, kinh doanh trái phép và các hành vi khác vi phạm pháp luật về thương mại.

Điều 246.- Cơ quan quản lý nhà nước về thương mại

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về thương mại.

2. Bộ Thương mại chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện việc quản lý nhà nước về thương mại.

3. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm quản lý nhà nước về thương mại đối với lĩnh vực được phân công phụ trách.

Chính phủ quy định cụ thể trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong việc phối hợp với Bộ Thương mại để thực hiện việc quản lý nhà nước về thương mại.

4. Ủy ban Nhân dân các cấp thực hiện việc quản lý nhà nước về thương mại trong phạm vi địa phương theo sự phân cấp của Chính phủ.

Điều 247.- Hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về thương mại

Hệ thống tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan quản lý nhà nước về thương mại do Chính phủ quy định.

Điều 248.- Trách nhiệm trong việc thực hiện Luật Thương mại

1. Các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, đơn vị vũ trang nhân dân trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát và phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về thương mại trong việc thi hành Luật này.

2. Mọi cá nhân, tổ chức hoạt động thương mại tại Việt Nam có trách nhiệm thi hành Luật này.

MỤC 2. THANH TRA THƯƠNG MẠI

Điều 249.- Thanh tra thương mại

Thanh tra thương mại là Thanh tra chuyên ngành về thương mại.

Tổ chức, nhiệm vụ, quyền hạn của Thanh tra chuyên ngành về thương mại do Chính phủ quy định.

Điều 250.- Nội dung hoạt động của Thanh tra thương mại

Nội dung hoạt động của Thanh tra thương mại gồm:

1. Kiểm tra việc đăng ký kinh doanh;

2. Kiểm tra việc chấp hành pháp luật về thương mại;

3. Phát hiện, ngăn chặn và xử lý theo thẩm quyền, kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về thương mại;

4. Kiến nghị các biện pháp bảo đảm việc thi hành pháp luật về thương mại và hoàn thiện pháp luật về thương mại.

Điều 251.- Đối tượng của Thanh tra thương mại

Đối tượng của Thanh tra thương mại là hoạt động thương mại của thương nhân.

Điều 252.- Quyền hạn của Thanh tra thương mại

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra thương mại có những quyền hạn sau đây:

1. Yêu cầu đương sự và các bên có liên quan cung cấp tài liệu, chứng cứ và trả lời những vấn đề cần thiết có liên quan trực tiếp đến việc thanh tra;

2. Yêu cầu giám định trong trường hợp cần thiết;

3. Lập biên bản thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;

4. Áp dụng các biện pháp ngăn chặn và xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 253.- Trách nhiệm của Thanh tra thương mại

Khi tiến hành thanh tra, Thanh tra thương mại có trách nhiệm:

1. Xuất trình quyết định Thanh tra và thẻ thanh tra viên;

2. Thực hiện đúng trình tự, thủ tục thanh tra, không gây phiền hà, sách nhiễu, cản trở hoạt động thương mại bình thường và gây thiệt hại đến lợi ích hợp pháp của thương nhân;

3. Báo cáo với cơ quan có thẩm quyền kết quả thanh tra và kiến nghị biện pháp giải quyết;

4. Tuân thủ pháp luật và chịu trách nhiệm trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền và trước pháp luật về mọi hành vi và quyết định của mình.

Điều 254.- Quyền của thương nhân khi Thanh tra thương mại thực hiện việc thanh tra

Khi Thanh tra thương mại thực hiện việc thanh tra, thương nhân có những quyền sau đây:

1. Yêu cầu thanh tra viên xuất trình quyết định thanh tra, thẻ thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra;

2. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định thanh tra, hành vi của thanh tra viên và về kết luận thanh tra mà mình cho là không đúng;

3. Yêu cầu bồi thường thiệt hại do các biện pháp xử lý không đúng pháp luật của thanh tra viên gây ra.

Điều 255.- Nghĩa vụ của thương nhân khi Thanh tra thương mại thực hiện việc thanh tra

Khi Thanh tra thương mại thực hiện việc thanh tra, thương nhân có những nghĩa vụ sau đây:

1. Thực hiện các yêu cầu của thanh tra viên về nội dung thanh tra;

2. Thực hiện các quyết định xử lý của Thanh tra thương mại.

Mục 3. KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 256.- Khen thưởng

Tổ chức, cá nhân có thành tích trong hoạt động thương mại, góp phần thúc đẩy sản xuất, cải thiện đời sống của nhân dân thì được khen thưởng theo quy định của pháp luật.

Điều 257.- Các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại

Các hành vi vi phạm pháp luật về thương mại gồm:

1. Kinh doanh không có giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc không đúng với nội dung ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

2. Hoạt động thương mại khi đã bị đình chỉ hoặc bị tước quyền;

3. Không có trụ sở hoặc cửa hàng, cửa hiệu thương mại; không có biển hiệu hoặc biển hiệu trái với nội dung, hình thức được ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

4. Đặt Văn phòng đại diện, Chi nhánh mà không có giấy phép hoặc Văn phòng đại diện, Chi nhánh hoạt động trái với nội dung được ghi trong giấy phép;

5. Kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ mà pháp luật cấm kinh doanh;

6. Kinh doanh hàng hóa, cung ứng dịch vụ mà pháp luật quy định kinh doanh có điều kiện nhưng không bảo đảm đủ các điều kiện đó;

7. Không thực hiện khung giá, mức giá đối với những loại hàng Nhà nước có quy định khung giá, mức giá; không niêm yết giá hàng, giá dịch vụ;

8. Không thông tin đầy đủ về tính năng và công dụng của hàng hóa, gây thiệt hại đến lợi ích của người tiêu dùng;

9. Không thực hiện đúng các quy định về khuyến mại, quảng cáo, trưng bày giới thiệu hàng hóa, hội chợ, triển lãm thương mại;

10. Vi phạm các quy định về hóa đơn, chứng từ; không mở sổ kế toán; lưu giữ hoặc ghi chép sổ kế toán không đầy đủ, không trung thực;

11. Gian lận, lừa dối khách hàng trong mua bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; không thực hiện bảo hành hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng theo quy định hoặc theo thỏa thuận;

12. Vi phạm các quy định của Nhà nước về quản lý xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa;

13. Cạnh tranh bất hợp pháp;

14. Chống thanh tra viên thương mại đang thi hành công vụ;

15. Các hành vi khác vi phạm pháp luật về thương mại.

Điều 258.- Hình thức xử lý vi phạm

1. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra, thương nhân bị xử lý theo một trong các hình thức sau đây:

a) Xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

b) Trong trường hợp hành vi vi phạm có đủ yếu tố cấu thành tội phạm thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật.

2. Trong trường hợp việc vi phạm gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước hoặc của cơ quan, tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Điều 259.- Thẩm quyền xử phạt

1. Ủy ban Nhân dân các cấp, cơ quan quản lý nhà nước về thương mại có thẩm quyền xử phạt đối với các vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại.

2. Thanh tra viên thương mại có thẩm quyền xử phạt các vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại.

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại được quy định trong các văn bản pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 260.- Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính

1. Thương nhân bị xử phạt vi phạm hành chính phải chấp hành quyết định xử phạt.

2. Thương nhân không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt hành chính thì bị cưỡng chế thi hành theo quy định của pháp luật.

Điều 261.- Khiếu nại, khởi kiện về quyết định xử phạt vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại

1. Thương nhân bị xử phạt vi phạm hành chính có quyền khiếu nại về quyết định xử phạt vi phạm hành chính đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc khởi kiện tại Tòa án.

2. Trong thời gian khiếu nại hoặc khởi kiện, thương nhân vẫn phải thi hành quyết định xử phạt hành chính. Khi có quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc khi có quyết định, bản án của Tòa án thì thi hành theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc quyết định, bản án đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

Điều 262.- Xử lý đối với vi phạm của cán bộ, công chức nhà nước trong quản lý hoạt động thương mại

Cán bộ, công chức nhà nước không làm đúng chức trách, lạm dụng quyền hạn, gây phiền hà, cản trở hoạt động thương mại hợp pháp hoặc có hành vi vi phạm khác thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự, nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 263.- Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 1998.

Những quy định trước đây trái với Luật này đều bãi bỏ.

Điều 264.- Hướng dẫn thi hành

Chính phủ hướng dẫn chi tiết thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Khóa IX, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 10 tháng 5 năm 1997.

Chủ tịch Quốc hội
NÔNG ĐỨC MẠNH

CHÍNH PHỦ

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 52-CP ngày 26-5-1997 về việc điều chỉnh địa giới hành chính một số xã, phường, thị trấn thuộc các huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Phong Thổ, Mường Lay và thị xã Điện Biên Phủ, tỉnh Lai Châu.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Xét đề nghị của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Lai Châu và Bộ trưởng, Trưởng ban Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1.- Nay điều chỉnh địa giới hành chính một số thị trấn, xã thuộc các huyện Tuần Giáo, Điện Biên, Phong Thổ, Mường Lay và thành lập phường thuộc thị xã Điện Biên Phủ, tỉnh Lai Châu như sau:

1. Giải thể thị trấn nông trường Tam Đường thuộc huyện Phong Thổ, thị trấn nông trường Điện Biên thuộc huyện Điện Biên và thị trấn nông trường Mường Ảng thuộc huyện Tuần Giáo.